

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019
ban hành định mức xây dựng

(Tiếp theo Công báo số 147 + 148)

BỘ XÂY DỰNG

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD
ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng)*

HÀ NỘI - 2019

Phần 1
THUYẾT MINH ÁP DỤNG
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng là định mức kinh tế - kỹ thuật quy định về mức hao phí của từng loại vật liệu để cấu thành nên một đơn vị khối lượng công tác xây dựng (1m^3 tường xây gạch, 1m^2 lát gạch...) hoặc một loại cấu kiện hay kết cấu xây dựng (một bộ vì kèo, một kết cấu vì chống lò...) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy phạm thiết kế - thi công hiện hành.

1. Kết cấu tập định mức sử dụng vật liệu xây dựng

Định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng bao gồm 2 phần và phụ lục kèm theo:

Phần 1: Định mức sử dụng vật liệu:

- Chương I: Định mức sử dụng vật liệu trong công tác bê tông
- Chương II: Định mức sử dụng vật liệu trong công tác xây, trát và hoàn thiện.
- Chương III: Định mức sử dụng vật liệu trong công tác làm giàn giáo
- Chương IV: Định mức sử dụng vật liệu trong công tác sản xuất kết cấu gỗ.
- Chương V: Định mức sử dụng vật liệu trong công tác gia công kim loại và sản xuất kết cấu kim loại.

- Chương VI: Định mức sử dụng vật liệu trong công tác bảo ôn

- Chương VII: Định mức sử dụng vật liệu trong một số công tác khác

Phần 2: Định mức hao hụt vật liệu:

- Định mức hao hụt vật liệu trong thi công.
- Định mức hao hụt vữa bê tông.
- Định mức hao hụt vật liệu trong khâu trung chuyển.
- Định mức hao hụt vật liệu trong khâu gia công.
- Định mức hao hụt vật liệu trong khâu vận chuyển và bảo quản tại kho.

Phụ lục:

- Phụ lục 1: Bảng trọng lượng đơn vị vật liệu.
- Phụ lục 2: Bảng phân loại gỗ

2. Hướng dẫn áp dụng

a. Định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng được sử dụng, tham khảo làm cơ sở để lập định mức dự toán xây dựng công trình, lập kế hoạch và quản lý vật liệu xây dựng công trình.

b. Ngoài thuyết minh và hướng dẫn áp dụng nói trên trong từng phần, từng chương của bộ Định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng đều có thuyết minh và hướng dẫn cách thức sử dụng và tính toán cụ thể hao phí vật liệu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của loại công tác xây dựng, cấu kiện và kết cấu xây dựng cần định mức.

c. Đối với các công tác xây dựng, các loại cấu kiện và kết cấu xây dựng chưa được định mức vật liệu trong bộ định mức này hoặc định mức đã có nhưng không phù hợp với điều kiện cụ thể của công trình, dự án thì Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình, tổ chức tư vấn thiết kế và các nhà thầu thi công xây dựng căn cứ vào tài liệu thiết kế công trình, các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy phạm thiết kế - thi công hiện hành, điều kiện thi công công trình... xác định loại vật liệu và thống nhất mức tiêu hao vật liệu phù hợp với công trình xây dựng theo quy định.

Phần 2

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Chương I

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC BÊ TÔNG VÀ LÀM ĐƯỜNG

I. ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU VỮA BÊ TÔNG

1 - Vật liệu để sản xuất vữa bê tông là những vật liệu có quy cách, chất lượng theo đúng các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành. Số lượng vật liệu trong định mức chưa tính đến hao hụt ở các khâu: vận chuyển, bảo quản và thi công.

2 - Trường hợp thiết kế quy định bê tông theo TCXDVN 356:2005 (Cấp độ bền bê tông - Mpa). Khi sử dụng có thể tham khảo sự tương quan giữa cấp độ bền bê tông và mác bê tông theo TCVN 5574:1991 theo bảng sau:

*Bảng tương quan giữa mác bê tông và cấp độ bền của bê tông
theo cường độ chịu nén*

Mác Bê tông	Cấp độ bền BT (Mpa)	Mác Bê tông	Cấp độ bền BT (Mpa)
50	B3,5	300	B22,5
75	B5	350	B25; B27,5
100	B7,5	400	B30
150	B10; B12,5	450	B35
200	B15	500	B40
250	B20	600	B45

3 - Trường hợp phải sử dụng sỏi thay thế cho đá dăm trong định mức cấp phối đối với một số loại bê tông thông thường (mác 100 ÷ 200) thì mức hao phí có thể tính theo định mức của loại cấp phối tương ứng.

4 - Khi lập dự toán lượng phụ gia sử dụng trong cấp phối bê tông được tính như sau:

- Dẻo hóa: Giảm nước trộn 5%÷10%; Liều dùng: 0,5%÷0,8% khối lượng xi măng;
- Siêu dẻo: Giảm nước trộn 12%÷20%; Liều dùng: 0,5%÷1,0% khối lượng xi măng;

- Poly (Polycarbonxylate): Giảm nước trộn $21\% \div 30\%$; Liều dùng: $0,5\% \div 1,5\%$ khối lượng xi măng;

5 - Trong thi công phải căn cứ vào tính chất cơ lý của các cốt liệu, biện pháp thi công, điều kiện thi công để thí nghiệm xác định cấp phối vật liệu vữa bê tông (Xi măng, cát vàng, đá dăm, phụ gia, nước) phù hợp nhằm bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật của công trình.

11.10000 ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m^3 VỮA BÊ TÔNG

11.11000 ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VỮA BÊ TÔNG SỬ DỤNG XI MĂNG PCB 30

11.11100 Độ sụt $0,5 \div 1 \text{ cm}$

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mức bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.11111	Đá $d_{\max} = 10\text{mm}$ (Cỡ $0,5 \times 1\text{cm}$)	100	218	0,526	0,858	185	
11.11112		150	266	0,514	0,839	185	
11.11113		200	314	0,503	0,821	185	
11.11114		250	360	0,493	0,804	185	
11.11115		300	407	0,482	0,787	185	đeo hóa
11.11116		350	453	0,471	0,769	185	đeo hóa
11.11117		400	490	0,470	0,767	175	siêu dẻo
11.11121	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$ [($40 \div 70$)% cỡ $0,5 \times 1\text{cm}$ ($60 \div 30$)% cỡ $1 \times 2 \text{ cm}$]	100	206	0,536	0,874	175	
11.11122		150	252	0,525	0,857	175	
11.11123		200	297	0,514	0,839	175	
11.11124		250	341	0,504	0,823	175	
11.11125		300	385	0,494	0,807	175	
11.11126		350	417	0,490	0,800	170	đeo hóa
11.11127		400	462	0,483	0,789	165	đeo hóa

11.11141	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$	100	194	0,545	0,890	164	
11.11142	[(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4 cm]	150	237	0,536	0,874	165	
11.11143		200	280	0,526	0,858	165	
11.11144		250	321	0,516	0,842	165	
11.11145		300	362	0,507	0,826	165	
11.11146		350	404	0,497	0,811	165	dẻo hóa
11.11147		400	461	0,484	0,789	165	dẻo hóa
11.11171	Đá $d_{\max} = 70\text{mm}$	100	182	0,555	0,906	154	
11.11172	[(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7 cm]	150	222	0,546	0,891	154	
11.11173		200	263	0,537	0,876	154	
11.11174		250	301	0,528	0,861	155	
11.11175		300	340	0,519	0,846	155	
11.11176		350	379	0,510	0,832	155	
11.11177		400	433	0,497	0,811	155	dẻo hóa

11.11200 Độ sụt 2 ÷ 4 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.11211	Đá $d_{\max} = 10\text{mm}$ (Cỡ 0,5x1cm)	100	227	0,518	0,845	193	
11.11212		150	278	0,506	0,826	193	
11.11213		200	328	0,495	0,807	193	
11.11214		250	376	0,483	0,789	193	
11.11215		300	418	0,476	0,776	190	dẻo hóa
11.11216		350	466	0,465	0,759	190	dẻo hóa
11.11217		400	518	0,456	0,745	185	siêu dẻo
11.11221	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	100	215	0,528	0,861	183	
11.11222	[(40÷70)% cỡ 0,5x1cm (60÷30)% cỡ 1x2 cm]	150	263	0,517	0,843	183	
11.11223		200	311	0,506	0,825	183	

11.11224		250	356	0,495	0,808	183	
11.11225		300	396	0,488	0,796	180	dẻo hóa
11.11226		350	429	0,484	0,790	175	dẻo hóa
11.11227		400	476	0,477	0,778	170	siêu dẻo
11.11241	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$	100	203	0,538	0,877	172	
11.11242	[(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4 cm]	150	248	0,527	0,860	173	
11.11243		200	293	0,517	0,843	173	
11.11244		250	337	0,507	0,827	173	
11.11245		300	380	0,497	0,811	173	
11.11246		350	417	0,490	0,800	170	dẻo hóa
11.11247		400	476	0,477	0,778	170	dẻo hóa
11.11271	Đá $d_{\max} = 70\text{mm}$	100	191	0,548	0,893	162	
11.11272	[(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7 cm]	150	234	0,538	0,877	162	
11.11273		200	276	0,528	0,861	162	
11.11274		250	317	0,518	0,846	163	
11.11275		300	358	0,509	0,831	163	
11.11276		350	392	0,503	0,821	160	dẻo hóa
11.11277		400	448	0,490	0,800	160	dẻo hóa

11.11300 Độ sụt 6 ÷ 8 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mức bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				Phụ gia
			Xi măng (kg)	Cát Vàng (m ³)	Đá Dăm (m ³)	Nước (lít)	
11.11311	Đá $d_{\max} = 10\text{mm}$ (Cỡ 0,5x1cm)	100	236	0,511	0,833	200	
11.11312		150	288	0,499	0,814	200	
11.11313		200	340	0,487	0,794	200	
11.11314		250	390	0,475	0,775	200	
11.11315		300	429	0,470	0,767	195	dẻo hóa
11.11316		350	466	0,465	0,759	190	siêu dẻo
11.11317		400	518	0,456	0,745	185	siêu dẻo

11.11321	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	100	225	0,520	0,848	191	
11.11322	[(40÷70)% cỡ 0,5x1cm; (60÷30)% cỡ 1x2÷cm]	150	275	0,508	0,829	191	
11.11323		200	324	0,497	0,811	191	
11.11324		250	372	0,486	0,793	191	
11.11325		300	407	0,482	0,786	185	dẻo hóa
11.11326		350	453	0,471	0,769	185	dẻo hóa
11.11327		400	504	0,463	0,756	180	siêu dẻo
11.11341	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$	100	213	0,530	0,864	180	
11.11342	[(40÷70)% cỡ 1x2cm; (60÷30)% cỡ 2x4 cm]	150	260	0,519	0,847	181	
11.11343		200	307	0,508	0,829	181	
11.11344		250	352	0,498	0,812	181	
11.11345		300	396	0,488	0,796	180	dẻo hóa
11.11346		350	429	0,484	0,790	175	dẻo hóa
11.11347		400	476	0,477	0,778	170	siêu dẻo
11.11371	Đá $d_{\max} = 70\text{mm}$	100	201	0,540	0,881	170	
11.11372	[(40÷70)% cỡ 2x4cm; (60÷30)% cỡ 4x7 cm]	150	245	0,529	0,864	170	
11.11373		200	290	0,519	0,847	170	
11.11374		250	333	0,509	0,831	171	
11.11375		300	375	0,499	0,815	171	
11.11376		350	392	0,503	0,821	160	dẻo hóa
11.11377		400	448	0,490	0,800	160	siêu dẻo

11.11400 Độ sụt 10 ÷ 12 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.11411	Đá $d_{\max} = 10\text{mm}$ (Cỡ 0,5x1cm)	100	236	0,511	0,833	200	dẻo hóa
11.11412		150	288	0,499	0,814	200	dẻo hóa
11.11413		200	340	0,487	0,794	200	dẻo hóa
11.11414		250	390	0,475	0,775	200	dẻo hóa
11.11415		300	440	0,464	0,757	200	siêu dẻo

11.11416		350	466	0,465	0,759	190	siêu dẻo
11.11417		400	518	0,456	0,745	185	Poly
11.11421	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	100	234	0,512	0,835	199	
11.11422	$[(40 \div 70)\% \text{ cỡ } 0,5 \times 1 \text{ cm}]$	150	286	0,500	0,816	199	
11.11423	$(60 \div 30)\% \text{ cỡ } 1 \times 2 \text{ cm}]$	200	338	0,488	0,796	199	
11.11424		250	388	0,477	0,778	199	dẻo hóa
11.11425		300	418	0,476	0,776	190	dẻo hóa
11.11426		350	453	0,471	0,769	185	siêu dẻo
11.11427		400	504	0,463	0,756	180	siêu dẻo
11.11441	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$	100	222	0,522	0,852	188	
11.11442	$[(40 \div 70)\% \text{ cỡ } 1 \times 2 \text{ cm và}]$	150	271	0,511	0,833	189	
11.11443	$(60 \div 30)\% \text{ cỡ } 2 \times 4 \text{ cm}]$	200	321	0,499	0,815	189	
11.11444		250	368	0,488	0,797	189	
11.11445		300	396	0,488	0,796	180	
11.11446		350	429	0,484	0,790	175	dẻo hóa
11.11447		400	476	0,477	0,778	170	siêu dẻo
11.11471	Đá $d_{\max} = 70\text{mm}$	100	210	0,532	0,868	178	
11.11472	$[(40 \div 70)\% \text{ cỡ } 2 \times 4 \text{ cm và}]$	150	257	0,521	0,850	178	
11.11473	$(60 \div 30)\% \text{ cỡ } 4 \times 7 \text{ cm}]$	200	303	0,510	0,833	178	
11.11474		250	348	0,500	0,816	179	
11.11475		300	374	0,500	0,816	170	dẻo hóa
11.11476		350	404	0,497	0,810	165	siêu dẻo
11.11477		400	448	0,490	0,800	160	siêu dẻo

11.11500 Độ sụt $14 \div 17 \text{ cm}$

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.11511		100	236	0,511	0,833	200	siêu dẻo
11.11512	Đá $d_{\max} = 10\text{mm}$	150	288	0,499	0,814	200	siêu dẻo
11.11513	(Cỡ $0,5 \times 1 \text{ cm}$)	200	340	0,487	0,794	200	siêu dẻo
11.11514		250	390	0,475	0,775	200	siêu dẻo

11.11515		300	429	0,470	0,767	195	poly
11.11516		350	466	0,465	0,759	190	poly
11.11517		400	518	0,456	0,745	185	poly
11.11521	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$ [(40÷70)% cỡ 0,5x1cm; (60÷30)% cỡ 1x2cm]	100	236	0,511	0,833	200	dẻo hóa
11.11522		150	288	0,499	0,814	200	dẻo hóa
11.11523		200	340	0,487	0,794	200	dẻo hóa
11.11524		250	390	0,475	0,775	200	dẻo hóa
11.11525		300	418	0,476	0,776	190	siêu dẻo
11.11526		350	453	0,471	0,769	185	poly
11.11527		400	504	0,463	0,756	180	poly
11.11541	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$ [(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4cm]	100	224	0,520	0,849	190	dẻo hóa
11.11542		150	274	0,509	0,831	190	dẻo hóa
11.115343		200	323	0,498	0,812	190	dẻo hóa
11.115344		250	371	0,487	0,794	190	dẻo hóa
11.11545		300	407	0,482	0,786	185	siêu dẻo
11.11546		350	453	0,471	0,769	185	siêu dẻo
11.11547		400	490	0,470	0,767	175	poly
11.11571	Đá $d_{\max} = 70\text{mm}$ [(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7cm]	100	220	0,524	0,855	186	dẻo hóa
11.11572		150	268	0,513	0,837	186	dẻo hóa
11.11573		200	317	0,502	0,818	186	dẻo hóa
11.11574		250	364	0,491	0,801	187	dẻo hóa
11.11575		300	385	0,494	0,806	175	siêu dẻo
11.11576		350	417	0,490	0,800	170	poly
11.11577		400	462	0,483	0,789	165	poly

11.11600 Độ sụt 18 ÷ 22 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.11624	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$ [(40÷70)% cỡ 0,5x1cm; (60÷30)% cỡ 1x2cm]	250	390	0,475	0,775	200	siêu dẻo
11.11625		300	440	0,464	0,757	200	siêu dẻo

11.11644	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$	250	380	0,481	0,785	195	siêu dẻo
11.11645	$[(40 \div 70)\% \text{ cỡ } 1 \times 2\text{cm và } (60 \div 30)\% \text{ cỡ } 2 \times 4\text{cm}]$	300	429	0,470	0,767	195	siêu dẻo

11.12000 ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VỮA BÊ TÔNG SỬ DỤNG XI MĂNG PC40 & PCB 40

11.12100 Độ sụt $0,5 \div 1 \text{ cm}$

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12111	Đá d _{max} = 10mm (Cỡ 0,5x1cm)	150	218	0,526	0,858	185	đẻo hóa siêu dẻo poly poly
11.12112		200	259	0,516	0,842	185	
11.12113		250	301	0,506	0,826	185	
11.12114		300	342	0,497	0,811	185	
11.12115		350	385	0,487	0,795	185	
11.12116		400	425	0,478	0,780	185	
11.12117		450	446	0,480	0,783	175	
11.12118		500	485	0,475	0,774	170	
11.12129		600	552	0,466	0,761	160	
11.12121	Đá d _{max} = 20mm [(40÷70)% cỡ 0,5x1cm (60÷30)% cỡ 1x2 cm]	150	206	0,536	0,874	175	đẻo hóa siêu dẻo siêu dẻo poly
11.12122		200	245	0,527	0,859	175	
11.12123		250	285	0,517	0,844	175	
11.12124		300	323	0,508	0,830	175	
11.12125		350	364	0,499	0,814	175	
11.12126		400	391	0,496	0,810	170	
11.12127		450	421	0,493	0,804	165	
11.12128		500	470	0,481	0,786	165	
11.12129		600	552	0,466	0,761	160	
11.12141	Đá d _{max} = 40mm [(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4 cm]	150	194	0,545	0,890	164	
11.12142		200	230	0,537	0,876	165	
11.12143		250	268	0,528	0,862	165	

11.12144		300	305	0,520	0,848	165	
11.12145		350	343	0,511	0,834	165	
11.12146		400	379	0,503	0,820	165	
11.12147		450	420	0,493	0,805	165	dẻo hóa
11.12148		500	456	0,488	0,797	160	siêu dẻo
11.12149		600	535	0,474	0,773	155	poly

Độ sụt 0,5 ÷ 1 cm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12171	Đá d _{max} = 70mm	150	182	0,555	0,906	154	
11.12172	[(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7 cm]	200	216	0,547	0,893	154	
11.12173		250	252	0,539	0,880	154	
11.12174		300	286	0,531	0,867	155	
11.12175		350	322	0,523	0,853	155	
11.12176		400	356	0,515	0,841	155	
11.12177		450	394	0,506	0,826	155	
11.12178		500	441	0,496	0,809	155	dẻo hóa
11.12179		600	534	0,474	0,774	155	siêu dẻo

11.12200 Độ sụt 2 ÷ 4 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12211	Đá d _{max} = 10mm	150	227	0,518	0,845	193	
11.12212	(Cỡ 0,5x1cm)	200	270	0,508	0,829	193	
11.12213		250	314	0,498	0,812	193	
11.12214		300	357	0,488	0,796	193	
11.12215		350	395	0,481	0,785	190	
11.12216		400	437	0,471	0,769	190	dẻo hóa

11.12217		450	472	0,467	0,762	185	dẻo hóa
11.12218		500	485	0,475	0,774	170	siêu dẻo
11.12219		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12221	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	150	215	0,528	0,861	183	
11.12222	[(40÷70)% cỡ 0,5x1cm; (60÷30)% cỡ 1x2cm]	200	256	0,518	0,846	183	
11.12223		250	298	0,509	0,830	183	
11.12224		300	338	0,499	0,815	183	
11.12225		350	374	0,493	0,804	180	
11.12226		400	403	0,490	0,800	175	dẻo hóa
11.12227		450	434	0,486	0,794	170	siêu dẻo
11.12228		500	485	0,475	0,774	170	poly
11.12229		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12241	Đá $d_{\max} = 40\text{mm}$	150	203	0,538	0,877	172	
11.12242	[(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4cm]	200	242	0,529	0,863	173	
11.12243		250	281	0,520	0,848	173	
11.12244		300	319	0,511	0,833	173	
11.12245		350	359	0,502	0,818	173	
11.12246		400	391	0,496	0,810	170	
11.12247		450	434	0,486	0,794	170	dẻo hóa
11.12248		500	470	0,481	0,786	165	siêu dẻo
11.12249		600	552	0,466	0,761	160	poly

Độ sụt 2 ÷ 4 cm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mức bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12271	Đá $d_{\max} = 70\text{mm}$	150	191	0,548	0,893	162	
11.12272	[(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7cm]	200	227	0,539	0,880	162	
11.12273		250	265	0,531	0,866	162	
11.12274		300	301	0,522	0,852	163	

11.12275		350	338	0,514	0,838	163	
11.12276		400	368	0,509	0,830	160	dẻo hóa
11.12277		450	408	0,499	0,815	160	dẻo hóa
11.12278		500	456	0,488	0,797	160	siêu dẻo
11.12279		600	535	0,474	0,773	155	poly

11.12300 Độ sụt 6 ÷ 8 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá Dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12311	Đá d _{max} = 10mm (Cỡ 0,5x1cm)	150	236	0,511	0,833	200	
11.12312		200	280	0,501	0,817	200	
11.12313		250	326	0,490	0,799	200	
11.12314		300	370	0,480	0,783	200	
11.12315		350	406	0,475	0,775	195	dẻo hóa
11.12316		400	437	0,471	0,769	190	dẻo hóa
11.12317		450	472	0,467	0,762	185	siêu dẻo
11.12318		500	485	0,475	0,774	170	poly
11.12319		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12321	Đá d _{max} = 20mm [(40÷70)% cỡ 0,5x1cm; (60÷30)% cỡ 1x2cm]	150	224	0,520	0,849	190	
11.12322		200	266	0,511	0,833	190	
11.12323		250	310	0,501	0,817	190	
11.12324		300	352	0,491	0,801	190	
11.12325		350	385	0,487	0,795	185	dẻo hóa
11.12326		400	426	0,478	0,779	185	dẻo hóa
11.12327		450	459	0,473	0,773	180	siêu dẻo
11.12328		500	499	0,468	0,763	175	poly
11.12329		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12341	Đá d _{max} = 40mm [(40÷70)% cỡ 1x2cm và	150	213	0,530	0,864	180	
11.12342		200	253	0,521	0,850	180	

11.12343	(60÷30)% cỡ 2x4cm]	250	294	0,511	0,834	180	
11.12344		300	334	0,502	0,819	180	
11.12345		350	364	0,499	0,814	175	dẻo hóa
11.12346		400	403	0,490	0,800	175	dẻo hóa
11.12347		450	434	0,486	0,794	170	siêu dẻo
11.12348		500	470	0,481	0,786	165	siêu dẻo
11.12349		600	552	0,466	0,761	160	poly

Độ sụt 6 ÷ 8 cm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá Dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12371	Đá d _{max} = 70mm [(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7cm]	150	201	0,540	0,881	170	
11.12372		200	239	0,531	0,866	170	
11.12373		250	278	0,522	0,851	170	
11.12374		300	315	0,514	0,838	170	
11.12375		350	354	0,505	0,824	170	
11.12376		400	380	0,502	0,820	165	dẻo hóa
11.12377		450	421	0,493	0,804	165	dẻo hóa
11.12378		500	456	0,488	0,797	160	siêu dẻo
11.12379		600	535	0,474	0,773	155	poly

11.12400 Độ sụt 10 ÷ 12 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12411	Đá d _{max} = 10mm (Cỡ 0,5x1cm)	150	236	0,511	0,833	200	dẻo hóa
11.12412		200	280	0,501	0,817	200	dẻo hóa
11.12413		250	326	0,490	0,799	200	dẻo hóa
11.12414		300	370	0,480	0,783	200	dẻo hóa

11.12415		350	416	0,469	0,766	200	siêu dẻo
11.12416		400	437	0,471	0,769	190	siêu dẻo
11.12417		450	472	0,467	0,762	185	poly
11.12418		500	485	0,475	0,774	170	poly
11.12419		600	552	0,466	0,761	160	poly

Độ sụt 10 ÷ 12 cm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12421	Đá dmax = 20mm	150	234	0,513	0,836	198	
11.12422	[(40÷70)% cỡ 0,5x1cm	200	277	0,503	0,820	198	
11.12423	(60÷30)% cỡ 1x2cm]	250	323	0,492	0,803	198	
11.12424		300	366	0,482	0,787	198	
11.12425		350	395	0,481	0,785	190	dẻo hóa
11.12426		400	426	0,478	0,779	185	siêu dẻo
11.12427		450	459	0,473	0,773	180	siêu dẻo
11.12428		500	499	0,468	0,763	175	poly
11.12429		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12441	Đá dmax = 40mm	150	222	0,552	0,852	188	
11.12442	[(40÷70)% cỡ 1x2cm và	200	264	0,512	0,836	189	
11.12443	(60÷30)% cỡ 2x4cm]	250	307	0,502	0,820	189	
11.12444		300	349	0,493	0,804	189	
11.12445		350	374	0,493	0,804	180	dẻo hóa
11.12446		400	403	0,490	0,800	175	siêu dẻo
11.12447		450	434	0,486	0,794	170	siêu dẻo
11.12448		500	470	0,481	0,786	165	siêu dẻo
11.12449		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12471	Đá dmax = 70mm	150	210	0,532	0,868	178	
11.12472	[(40÷70)% cỡ 2x4cm và	200	250	0,523	0,853	178	
11.12473	(60÷30)% cỡ 4x7cm]	250	291	0,513	0,837	178	

11.12474		300	330	0,504	0,823	179	
11.12475		350	354	0,505	0,824	170	dẻo hóa
11.12476		400	380	0,502	0,820	165	siêu dẻo
11.12477		450	421	0,493	0,804	165	siêu dẻo
11.12478		500	456	0,488	0,797	160	siêu dẻo
11.12479		600	535	0,474	0,773	155	poly

11.12500 Độ sụt 14 ÷ 17 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12511	Đá d _{max} = 10mm (Cỡ 0,5x1cm)	150	236	0,511	0,833	200	siêu dẻo
11.12512		200	280	0,501	0,817	200	siêu dẻo
11.12513		250	326	0,490	0,799	200	siêu dẻo
11.12514		300	370	0,480	0,783	200	siêu dẻo
11.12515		350	406	0,475	0,775	195	siêu dẻo
11.12516		400	437	0,471	0,769	190	poly
11.12517		450	472	0,467	0,762	185	poly
11.12518		500	485	0,475	0,774	170	poly
11.12519		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12521	Đá d _{max} = 20mm [(40÷70)% cỡ 0,5x1cm (60÷30)% cỡ 1x2cm]	150	236	0,511	0,833	200	dẻo hóa
11.12522		200	280	0,501	0,817	200	dẻo hóa
11.12523		250	326	0,490	0,799	200	dẻo hóa
11.12524		300	370	0,480	0,783	200	dẻo hóa
11.12525		350	395	0,481	0,785	190	siêu dẻo
11.12526		400	426	0,478	0,779	185	poly
11.12527		450	459	0,473	0,773	180	poly
11.12528		500	499	0,468	0,763	175	poly
11.12529		600	552	0,466	0,761	160	poly
11.12541	Đá d _{max} = 40mm [(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4cm]	150	224	0,520	0,849	190	dẻo hóa
11.12542		200	266	0,511	0,833	190	dẻo hóa
11.12543		250	310	0,501	0,817	190	dẻo hóa

11.12544		300	352	0,491	0,801	190	dẻo hóa
11.12545		350	385	0,487	0,795	185	siêu dẻo
11.12546		400	426	0,478	0,779	185	siêu dẻo
11.12547		450	446	0,480	0,783	175	poly
11.12548		500	470	0,481	0,786	165	poly
11.12549		600	552	0,466	0,761	160	poly

Độ sụt 14 ÷ 17 cm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12571	Đá d _{max} = 70mm	150	220	0,524	0,855	186	
11.12572	[(40÷70)% cỡ 2x4cm và (60÷30)% cỡ 4x7cm]	200	261	0,515	0,840	186	
11.12573		250	304	0,505	0,823	186	
11.12574		300	345	0,495	0,808	187	
11.12575		350	364	0,499	0,814	175	dẻo hóa
11.12576		400	391	0,496	0,810	170	siêu dẻo
11.12577		450	421	0,493	0,804	165	siêu dẻo
11.12578		500	456	0,488	0,797	160	poly
11.12579		600	535	0,474	0,773	155	poly

11.12600 Độ sụt 18 ÷ 22 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát vàng (m ³)	Đá dăm (m ³)	Nước (lít)	Phụ gia
11.12624	Đá d _{max} = 20mm	300	370	0,480	0,783	200	siêu dẻo
11.12625	[(40÷70)% cỡ 0,5x1cm và (60÷30)% cỡ 1x2cm]	350	416	0,469	0,766	200	siêu dẻo
11.12626		400	460	0,459	0,749	200	siêu dẻo
11.12644	Đá d _{max} = 40mm	300	361	0,485	0,792	195	siêu dẻo
11.12645	[(40÷70)% cỡ 1x2cm và (60÷30)% cỡ 2x4cm]	350	406	0,475	0,775	195	siêu dẻo
11.12646		400	449	0,465	0,759	195	siêu dẻo

11.13000 ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VỮA BÊ TÔNG SỬ DỤNG XI MĂNG PCB40 VÀ XỈ HẠT LÒ CAO NGHIÊN MỊN S95

11.13100 Độ sụt 12 ± 2 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông					
			Xi măng (kg)	Xi lò cao S95 (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.13121	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	150	176	75	0,654	0,720	173	dẻo hóa
11.13122		200	196	84	0,616	0,735	169	dẻo hóa
11.13123		250	223	96	0,592	0,732	170	dẻo hóa
11.13124		300	246	105	0,574	0,729	172	siêu dẻo
11.13125		350	270	116	0,552	0,735	171	siêu dẻo
11.13126		400	297	127	0,538	0,728	169	siêu dẻo
11.13127		450	325	139	0,516	0,721	172	siêu dẻo

11.13200 Độ sụt 14 ± 2 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông					
			Xi măng (kg)	Xi lò cao S95 (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.13222	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	200	188	80	0,599	0,794	166	dẻo hóa
11.13223		250	230	99	0,586	0,724	176	dẻo hóa
11.13224		300	256	110	0,561	0,728	177	siêu dẻo
11.13225		350	281	120	0,542	0,727	175	siêu dẻo
11.13226		400	306	131	0,528	0,730	170	siêu dẻo
11.13227		450	331	142	0,510	0,728	169	siêu dẻo
11.13228		500	345	148	0,513	0,722	166	siêu dẻo

11.13300 Độ sụt 16 ± 2 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông					
			Xi măng (kg)	Xi lò cao S95 (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.13324	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	300	263	113	0,545	0,765	171	siêu dẻo
11.13325		350	284	122	0,526	0,757	178	siêu dẻo
11.13326		400	317	136	0,511	0,734	179	siêu dẻo
11.13327		450	342	147	0,512	0,730	160	siêu dẻo
11.13328		500	358	153	0,507	0,723	147	siêu dẻo

11.13400 Độ sụt 19 ± 1 cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông					
			Xi măng (kg)	Xi lò cao S95 (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.13426	Đá $d_{\max} = 20\text{mm}$	400	319	130	0,519	0,722	168	siêu dẻo
11.13427		450	343	147	0,509	0,714	160	siêu dẻo
11.13428		500	362	155	0,491	0,712	167	siêu dẻo
11.13429		550	371	159	0,491	0,709	132	siêu dẻo

11.13500 Độ xòe $60 \div 70$ cm

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông					
			Xi măng (kg)	Xi lò cao S95 (kg)	Cát vàng (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
11.13525	Đá $d_{\max} = 10\text{mm}$	350	333	143	0,583	0,717	167	siêu siêu dẻo
11.13526		400	369	158	0,568	0,697	166	siêu siêu dẻo

11.13527		450	371	159	0,556	0,678	167	siêu siêu dẻo
11.13528		500	389	166	0,527	0,681	172	siêu siêu dẻo
11.13529		550	466	200	0,477	0,703	147	siêu siêu dẻo

II. ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU VỮA BÊ TÔNG KHÁC

II.1. BÊ TÔNG CHỐNG THẨM NƯỚC

Định mức cấp phối vật liệu 1m^3 bê tông có mác và độ chống thấm M150-B2, M200-B4 (khi sử dụng xi măng PCB 30) và M250-B6, M300-B8 (khi sử dụng xi măng PCB 30 và PCB 40), M400-B10 (khi sử dụng xi măng PCB40) tính theo các mức tương ứng quy định tại các nhóm mã 11.11000 và 11.12000 nói trên, đồng thời điều chỉnh theo nguyên tắc và trị số như sau:

- Lượng xi măng tăng thêm 5%
- Lượng cát tăng thêm 12%
- Lượng đá giảm tương ứng với khối lượng xi măng và cát tăng lên.

Định mức cấp phối vữa bê tông sử dụng xi măng PCB40 và xỉ hạt lò cao nghiền mịn S95 không cần điều chỉnh vì các cấp phối này đã đạt độ chống thấm: M250-B10; M300-B10; M350-B10; M400-B12; M450-B12; M500-B12; M550-B12.

II.2. BÊ TÔNG CÁT MỊN

Định mức cấp phối vật liệu 1m^3 bê tông sử dụng cát mịn (mô đun độ lớn $M = 1,5 \div 2,0$) có các mác từ M300 trở xuống (khi sử dụng xi măng PCB 30, PC 40 và PCB 40) được tính theo các mức tương ứng quy định tại các nhóm mã 11.11000 và 11.12000 nói trên, đồng thời điều chỉnh theo nguyên tắc và trị số sau:

- Lượng xi măng tăng thêm 5%
- Lượng cát giảm 12%
- Lượng đá tăng tương ứng với hiệu số khối lượng cát giảm đi và xi măng tăng lên.

II.3. BÊ TÔNG CHỊU UỐN

Định mức cấp phối cho 1m^3 bê tông chịu uốn sử dụng (đường lăn, sân đỗ) mác 150/25; 200/30; 250/35; 300/40; 350/45 tính theo cấp phối của bê tông các mác tương ứng quy định khi sử dụng xi măng PCB 30, PC 40 và xi măng PCB 40 được điều chỉnh theo nguyên tắc sau:

- Lượng xi măng tăng thêm 5%
- Lượng cát tăng thêm 12%
- Lượng đá giảm tương ứng với tổng khối lượng xi măng và cát tăng.

II.4. BÊ TÔNG KHÔNG CO NGÓT

Định mức cấp phối cho 1m^3 bê tông không co ngót cho các loại mác vừa được tính theo các mức tương ứng quy định tại các nhóm mã 11.11000 và 11.12000 nói trên, đồng thời điều chỉnh theo nguyên tắc và trị số sau:

- Lượng xi măng tăng thêm 5%
- Lượng cát giảm tương ứng với tổng khối lượng xi măng tăng và phụ gia pha thêm.
- Lượng phụ gia nở cần bổ sung trong cấp phối bê tông tùy vào độ sụt của bê tông và được tính trung bình bằng 6% lượng xi măng trong bảng định mức.

11.21000 ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU 1M^3 VỮA BÊ TÔNG ĐẶC BIỆT

Đơn vị tính: 1m^3 bê tông

Mã hiệu	Loại bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa bê tông		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.21111	Bê tông bọt cách nhiệt	Xút	kg	0,200
		Nhựa thông	kg	0,650
		Keo da trâu	kg	0,850
		Dầu nhờn	lít	9,000
		Xi măng PCB 30	kg	300,0
		Nước	lít	186,0
11.21121	Bê tông chịu nhiệt mác 100 (loại $200^{\circ}\text{C} \div 300^{\circ}\text{C}$)	Xi măng PCB 30	kg	251,0
		Cát vàng	m^3	0,452
		Đá nham thạch $5 \div 20$	m^3	0,958
		Nước	lít	195,0
11.21122	Bê tông chịu nhiệt mác 150 (loại $300^{\circ}\text{C} \div 500^{\circ}\text{C}$)	Xi măng PCB 30	kg	301,0
		Cát vàng	m^3	0,463
		Đá nham thạch $5 \div 20$	m^3	0,909
		Nước	lít	195,0

11.21123	Bê tông chịu nhiệt mác 200 (loại 500 ⁰ C)	Xi măng PCB 40	kg	302,0
		Bột samốt	kg	90,45
		Cát vàng	m ³	0,432
		Đá nham thạch 5 ÷ 20	m ³	0,840
		Nước	lít	195,0
11.21124	Bê tông chịu nhiệt mác 200 (loại 300 ⁰ C)	Xi măng PCB 40	kg	342,0
		Cát vàng	m ³	0,494
		Đá nham thạch 5 ÷ 20	m ³	0,832
		Nước	lít	195,0
11.21125	Bê tông chịu nhiệt mác 200 (loại 1200 ⁰ ÷1400 ⁰ C)	Xi măng PCB 40	kg	352,0
		Bột samốt	kg	352,0
		Sạn chịu lửa	kg	392,0
		Gạch vỡ chịu lửa	m ³	0,787
		Nước	lít	195,0
11.21126	Bê tông chịu nhiệt mác 300 (loại 500 ⁰ C), sử dụng XM PCB 40	Xi măng PCB 40	kg	422,0
		Cát vàng	m ³	0,452
		Đá nham thạch 5 ÷ 20	m ³	0,818
		Nước	lít	195,0

Định mức vữa bê tông đặc biệt khác (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.21127	Bê tông chịu nhiệt mác 300 (loại 500 ⁰ C), sử dụng XM PCB 30	Xi măng PCB 30	kg	432,0
		Cát vàng	m ³	0,431
		Đá nham thạch 5 ÷ 20	m ³	0,883
		Nước	lít	195,0
11.21131	Bê tông chịu axit	Bột thạch anh	kg	495,0
		Cát thạch anh	kg	518,0
		Đá thạch anh 5 ÷ 20	kg	1.005
		Thủy tinh Nước Na ₂ SiO ₃	kg	289,0
		Thuốc trừ sâu NaSiF ₆	kg	42,00

11.21141	Bê tông chống mòn (phôi thép)	Xi măng PCB 30	kg	370,0
		Cát vàng	m ³	0,520
		Đá dăm 5 ÷ 20	m ³	0,708
		Phôi thép	kg	318,0
		Nước	lít	195,0
11.21151	Bê tông Puzolan mác 50	Bột Puzolan	kg	335,0
		Nếu dùng vôi bột	kg	110,0
		Nếu dùng vôi tôi	lít	205,0
		Cát mịn M = 1,5 ÷ 2	m ³	0,500
		Gạch vỡ	m ³	0,880
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	210,0
11.21152	Bê tông Puzolan mác 40	Bột Puzolan	kg	270,0
		Nếu dùng vôi bột	kg	90,00
		Nếu dùng vôi tôi	lít	160,0
		Cát mịn M = 1,5 ÷ 2	m ³	0,500
		Gạch vỡ	m ³	0,880
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	210,0
11.21153	Bê tông Puzolan mác 30	Bột Puzolan	kg	185,0
		Nếu dùng vôi bột	kg	60,00
		Nếu dùng vôi tôi	lít	115,0
		Cát mịn M = 1,5 ÷ 2	m ³	0,500
		Gạch vỡ	m ³	0,880
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	210,0

Định mức vữa bê tông đặc biệt khác (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại bê tông	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa bê tông		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.21154	Bê tông Puzolan mác 50 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	270,0
		Xi măng PCB 30	kg	90,00
		Nếu dùng vôi bột	kg	90,00
		Nếu dùng vôi tôi	lít	160,0
		Cát mịn M = 1,5 ÷ 2	m ³	0,500

		Gạch vỡ	m ³	0,880
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	210,0
11.21155	Bê tông Puzolan mác 40 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	215,0
		Xi măng PCB 30	kg	75,00
		Nếu dùng vôi bột	kg	75,00
		Nếu dùng vôi tôi	lít	140,0
		Cát mịn M = 1,5 ÷ 2	m ³	0,500
		Gạch vỡ	m ³	0,880
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	210,0
11.21156	Bê tông Puzolan mác 30 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	90,00
		Xi măng PCB 30	kg	30,00
		Nếu dùng vôi bột	kg	30,00
		Nếu dùng vôi tôi	lít	55,00
		Cát mịn M = 1,5 ÷ 2	m ³	0,500
		Gạch vỡ	m ³	0,880
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	100,0
11.21211	Bê tông gạch vỡ M50	Gạch vỡ	m ³	0,893
		Vữa xi măng hoặc tam hợp mác 25	m ³	0,525
11.21212	Bê tông gạch vỡ M75	Gạch vỡ	m ³	0,893
		Vữa xi măng hoặc tam hợp mác 50	m ³	0,525
11.21221	Bê tông than xỉ cách nhiệt	Than xỉ	m ³	0,890
		Vữa xi măng hoặc tam hợp mác 25	m ³	0,500

III. ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG

III.1. CẤP PHỐI VẬT LIỆU ĐÁ DẪM ĐEN (Đơn vị tính: 1 tấn)

- Đá trộn nhựa pha dầu hoặc nhựa đặc

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ nhựa %				
			4,0	4,5	5,0	5,5	6,0
AO10	Đá	m ³	0,652	0,652	0,652	0,652	0,652
		kg	41,174	46,117	50,953	55,790	60,753
			1	2	3	4	5

- Đá trộn nhũ tương hoặc nhựa đường

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ nhũ tương %			
			7,0	8,0	9,0	10,0
AO20	Đá	m ³	0,652	0,652	0,652	0,652
	Nhũ tương	kg	70,010	79,266	88,350	97,274
			1	2	3	4

III.2. CẤP PHỐI VẬT LIỆU BÊ TÔNG NHỰA (Đơn vị tính: 1 tấn)

- Khoáng chất

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ phối hợp %				
			5,0	10,0	15,0	20,0	25,0
AO30	Đá	m ³	-	-	-	0,128	0,160
	Cát	m ³	-	-	-	-	0,194
	Bột đá	kg	47,235	94,470	141,705	188,940	236,175
			1	2	3	4	5

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ phối hợp %			
			30,0	35,0	40,0	45,0
AO30	Đá	m ³	0,192	0,224	0,256	0,288
	Cát	m ³	0,233	0,272	0,311	0,350
	Bột đá	kg	283,410	-	-	-
			6	7	8	9

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ phối hợp %				
			50,0	55,0	60,0	65,0	70,0
AO40	Đá	m ³	0,319	0,351	0,383	0,415	0,447
	Cát	m ³	0,388	0,426	0,465	0,504	0,543
			1	2	3	4	5

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ phối hợp %			
			75,0	80,0	85,0	90,0
AO40	Cát	m ³	0,582	0,611	0,649	0,687
			6	7	8	9

- Nhựa bi tum

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ nhựa %					
			4,0	4,5	5,0	5,5	6,0	6,5
AO50	Nhựa	Kg	41,174	46,117	50,953	55,790	60,573	65,313
			1	2	3	4	5	6

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ nhựa %				
			7,0	7,5	8,0	8,5	9,0
AO60	Nhựa	Kg	70,010	74,654	79,267	83,888	88,350
			1	2	3	4	5

III.3. CẤP PHỐI VẬT LIỆU NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ dầu%				
			10,0	15,0	20,0	25,0	30,0
AO70	Dầu ma dút	kg	102	153	204	255	306
	Nhựa	kg	945,00	892,50	804,00	787,50	735,00
			1	2	3	4	5

III.4. CẤP PHỐI VẬT LIỆU NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tỷ lệ nhựa %		
			50	55	60
AO80	Nhựa bi tum	kg	525,000	577,500	630,000
	Nước	m ³	0,500	0,450	0,400
	Xút (0,2%)	kg	2,020	2,020	2,020
	Xà phòng gốc (1%)	kg	10,100	10,100	10,100
			1	2	3

Ghi chú: Số lượng thành phần hao phí công tác làm đường ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

IV. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC VÁN KHUÔN CÂY CHỐNG CHO CÔNG TÁC BÊ TÔNG

IV.1. BÊ TÔNG ĐÚC TẠI CHỖ

1. Mức sử dụng luân chuyển và bù hao hụt

- Ván khuôn gỗ chỉ được dùng gỗ nhóm VII, nhóm VIII.
 - Gỗ làm ván khuôn đúc bê tông tại chỗ sử dụng luân chuyển 5 lần bình quân cho các loại gỗ, cho các loại kết cấu bê tông, từ lần thứ 2 trở đi mỗi lần được bù hao hụt 13%. Riêng ván khuôn, nẹp gông làm bằng gỗ thông, từ lần thứ 2 trở đi được bù hao hụt 20%.
 - Gỗ chống ván khuôn bê tông sử dụng 10 lần, từ lần thứ 2 trở đi mỗi lần được bù hao hụt 10% so với lần đầu.
 - Trường hợp dùng tre chống ván khuôn thì 1 cây gỗ 10x10 cm dài bình quân 7m thay bằng 2 cây tre ϕ 8cm và tre luân chuyển 3 lần, từ lần thứ 2 trở đi mỗi lần được bù hao hụt 10% so với lần đầu.
 - Nếu dùng sắt U, I thay gỗ làm cây chống thì cứ 1 cây gỗ 10x10 cm dài bình quân 7m được thay bằng một thanh thép U, I tương ứng nhưng phải luân chuyển 250 lần không bù hao hụt.
 - Đinh các loại và dây buộc ghi trong bảng định mức không phải sử dụng luân chuyển.
- Trừ một số trường hợp đặc biệt, số lần luân chuyển quy định như sau:
- Ván khuôn thân mố, thân trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, hầm lò được sử dụng luân chuyển 4 lần, từ lần thứ 2 trở đi được bù hao hụt 3%.
 - Ván khuôn dùng đổ bê tông các công trình thủy công (như ván khuôn ống xi phông) thì được sử dụng luân chuyển 3 lần không bù hao hụt.
 - Tất cả các loại gỗ: gỗ tròn, gỗ hộp, ván dùng làm sàn để vật liệu, cầu công tác, sàn đạo, palê,... Phải sử dụng luân chuyển 8 lần, từ lần thứ 2 trở đi mỗi lần được bù hao hụt 15% so với lần đầu.
 - Tà vẹt chông nề phải sử dụng luân chuyển 24 lần, không có bù hao hụt.
 - Hệ khung treo, giá đỡ bằng thép phải sử dụng luân chuyển 100 lần, không có bù hao hụt.
 - Các loại bu lông, đinh đĩa, đinh Crăm pông dùng trong ván khuôn, cầu công tác,... sử dụng luân chuyển 19 lần, từ lần thứ 2 trở đi mỗi lần được bù hao hụt 3% so với lần đầu.

- Thép và tôn dùng làm ván khuôn đúc bê tông tại chỗ cho các loại kết cấu phải luân chuyển 80 lần, không có bù hao hụt (trừ ván khuôn kim loại hàn).

- Ván ép công nghiệp làm ván khuôn đúc bê tông tại chỗ cho kết cấu sàn mái; xà dầm giằng phải sử dụng luân chuyển 5 lần không có bù hao hụt; cho kết cấu tường, cột phải sử dụng luân chuyển 8 lần không có bù hao hụt.

- Ván ép phủ phim làm ván khuôn đúc bê tông tại chỗ cho kết cấu sàn mái; xà dầm giằng phải sử dụng luân chuyển 7 lần không có bù hao hụt; cho kết cấu tường, cột phải sử dụng luân chuyển 10 lần không có bù hao hụt.

- Ván khuôn nhựa làm ván khuôn đúc bê tông tại chỗ sử dụng luân chuyển 30 lần (cho kết cấu sàn mái; xà dầm giằng) và 35 lần (cho kết cấu tường, cột), không bù hao hụt.

2. Các định mức vật liệu làm sàn để vật liệu và cầu công tác

- Định mức vật liệu làm sàn để vật liệu được tính cho sàn có chiều cao 1m, diện tích 18m². Trường hợp sàn để vật liệu có chiều cao khác thì tính như sau:

+ Đối với sàn làm bằng tà vẹt chông nề thì được điều chỉnh định mức tà vẹt và đỉnh đĩa bằng định mức tà vẹt và đỉnh đĩa của sàn cao 1m nhân với chiều cao sàn, còn các vật liệu khác thì giữ nguyên.

+ Đối với sàn làm bằng palê thì được điều chỉnh định mức cột giằng và đỉnh 8cm bằng định mức cột giằng và đỉnh 8cm của sàn cao 1m nhân với chiều cao sàn, còn các vật liệu khác thì giữ nguyên.

- Định mức vật liệu làm cầu công tác bằng gỗ được tính cho cầu có chiều cao 1m. Trường hợp cầu công tác có chiều cao khác thì được điều chỉnh định mức gỗ cột và giằng bằng định mức định mức gỗ cột và giằng của cầu công tác cao 1m nhân với chiều cao cầu công tác, còn các loại vật liệu khác giữ nguyên.

IV.2. BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

*** Ván khuôn gỗ:**

- Định mức ván khuôn, văng chống, nẹp bằng gỗ để đúc sẵn các loại panen 3 mặt (chữ U), nắp đan, nắp chóp sử dụng luân chuyển 50 lần. Hao hụt các lần sửa chữa đã tính vào trong định mức.

- Định mức ván khuôn, văng chống, nẹp bằng gỗ để đúc sẵn các loại panen 4 mặt (chữ U), các loại cọc, cột đặc, tà vẹt, dầm xà sử dụng luân chuyển 40 lần. Hao hụt các lần sửa chữa đã tính vào trong định mức.

- Ván khuôn để đúc sẵn các loại bê tông khác sử dụng luân chuyển 30 lần, không bù hao hụt.

- Trường hợp phải dùng gỗ thông làm ván khuôn để đúc sẵn các loại kết cấu bê tông sử dụng luân chuyển 20 lần, không bù hao hụt.

* Ván khuôn kim loại:

- Thép và tôn làm ván khuôn đúc bê tông đúc sẵn các loại kết cấu bê tông (trừ kết cấu bê tông đúc sẵn dầm cầu) luân chuyển 200 lần, không bù hao hụt.

- Định mức sử dụng cho các loại ván khuôn đúc sẵn nào thì tính theo định mức số lần luân chuyển của loại ván khuôn đó.

IV.3. QUY ĐỊNH LUÂN CHUYỂN NHƯ SAU:

- Mỗi lần dỡ ván khuôn là 1 lần luân chuyển, nếu kéo dài thời hạn để ván khuôn do yêu cầu kỹ thuật trên 30 ngày được tính 2 lần luân chuyển, trên 60 ngày được tính 3 lần luân chuyển,... kể từ ngày đổ bê tông.

- Đối với các loại vật liệu khác, mỗi lần dỡ khi làm xong 1 công việc thì được tính 1 lần luân chuyển, nếu kéo dài thời hạn sử dụng do yêu cầu thiết kế thì:

+ Đối với tre, gỗ làm sàn, cầu công tác, sàn đạo, palê,... kéo dài trên 60 ngày được tính 2 lần luân chuyển, trên 120 ngày được tính 3 lần luân chuyển.

+ Đối với tà vẹt chồng nề kéo dài trên 90 ngày được tính 2 lần luân chuyển, trên 180 ngày được tính 3 lần luân chuyển.

+ Đối với đỉnh đĩa, bu lông các loại kéo dài trên 30 ngày được tính 2 lần luân chuyển, trên 60 ngày được tính 3 lần luân chuyển,...

V. HỆ SỐ SỬ DỤNG VẬT LIỆU KHI LUÂN CHUYỂN

Bảng hệ số sử dụng vật liệu khi luân chuyển này áp dụng để tính toán cho các loại vật liệu khi luân chuyển có bù hao hụt.

Đối với các loại vật liệu khi sử dụng luân chuyển nhưng không có bù hao hụt thì không áp dụng bảng này, mà chỉ lấy số lượng ghi trong bảng định mức chia cho số lần luân chuyển.

BẢNG HỆ SỐ SỬ DỤNG VẬT LIỆU KHI LUÂN CHUYỂN

Số lần luân chuyển Tỷ lệ bù hao hụt (%)	2	3	4	5	6	7
3	0,508	0,343	0,261	0,212	0,179	0,156
5	0,513	0,350	0,269	0,220	0,188	0,164
7	0,518	0,357	0,276	0,226	0,196	0,173

9	0,523	0,363	0,284	0,236	0,204	0,181
10	0,525	0,367	0,288	0,240	0,208	0,186
11	0,528	0,370	0,291	0,244	0,212	0,190
12	0,530	0,373	0,295	0,248	0,217	0,194
13	0,533	0,377	0,299	0,252	0,221	0,199
15	0,538	0,383	0,306	0,260	0,229	0,207
17	0,543	0,390	0,314	0,268	0,238	0,216
20	0,550	0,400	0,325	0,280	0,250	0,229

(tiếp theo)

Tỷ lệ bù hao hụt (%)	Số lần luân chuyển	8	9	10	15	20	30
3		0,138	0,124	0,114	0,081	0,064	0,048
5		0,147	0,133	0,123	0,090	0,074	0,058
7		0,156	0,142	0,132	0,099	0,084	0,067
9		0,164	0,151	0,141	0,109	0,093	0,077
10		0,169	0,156	0,145	0,113	0,098	0,082
11		0,173	0,160	0,150	0,118	0,102	0,087
12		0,178	0,164	0,154	0,123	0,107	0,091
13		0,182	0,168	0,159	0,127	0,112	0,096
15		0,191	0,178	0,168	0,137	0,121	0,106
17		0,199	0,187	0,177	0,146	0,131	0,116
20		0,213	0,200	0,190	0,160	0,145	0,130

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU LÀM VÁN KHUÔN CHO CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG

Định mức vật liệu dùng làm ván khuôn cho công tác đổ bê tông được tính cho diện tích bề mặt bê tông có sử dụng ván khuôn.

11.30000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

11.31000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN GỖ

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.31001	Ván khuôn gỗ móng băng, móng bè, bệ máy	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,330
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	3,100
		Đinh 6cm	kg	12,00
11.31002	Ván khuôn gỗ các loại móng cột	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,800
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	2,200
		Đinh 6cm	kg	15,00
11.31003	Ván khuôn gỗ các loại cột đặc	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,568
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	3,260
		Đinh 6cm	kg	15,00
11.31004	Ván khuôn gỗ các loại cột rỗng (có mắt chéo hay vuông)	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	1,136
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	4,234
		Đinh 6cm	kg	18,00
11.31005	Ván khuôn gỗ các loại dầm, xà, giằng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,720
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	6,283
		Đinh 6cm	kg	14,29
11.31006	Ván khuôn gỗ các loại sàn, tấm đan, ôvăng, sânô	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,428
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	4,386
		Đinh 6cm	kg	8,050

Định mức vật liệu làm ván khuôn gỗ (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.31007	Ván khuôn gỗ các loại cầu thang	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp + gỗ chống	m ³	3,736
		Đinh 6cm	kg	11,45
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	29,00
11.31008	Ván khuôn gỗ các loại tường dày $\leq 45\text{cm}$, bể chứa, bể	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,724
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	2,345
		Đinh 6cm	kg	17,13
11.31009	Ván khuôn gỗ các loại tường dày $> 45\text{cm}$	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,724
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	2,986
		Đinh 6cm	kg	4,600
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	10,26
		Bu lông 2 êcu M16mm	cái	2,600
		Dây thép $\phi 5$	kg	11,40
		Tăng đơ	cái	5,100
11.31010	Ván khuôn gỗ các loại ống cống, ống buy	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ văng chống	m ³	4,917
		Đinh 6cm	kg	4,900
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	17,49
11.31011	Ván khuôn gỗ cầu máng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà chống	m ³	6,360

		Đinh 6cm	kg	2,900
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	10,00
		Bu lông 2 êcu M16mm	cái	3,080
		Dây thép $\phi 5$	kg	4,680

Định mức vật liệu làm ván khuôn gỗ (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.31012	Ván khuôn gỗ các loại cổng, vòm	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà, chống	m ³	4,608
		Đinh 6cm	kg	12,40
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	16,50
		Bu lông 2 êcu M16mm	cái	1,600
11.31013	Ván khuôn gỗ vòm lò, miệng phông, miệng phễu	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ giằng chống	m ³	5,868
		Đinh 7cm	kg	0,00
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	6,30
11.31014	Ván khuôn gỗ đài nước, vì kèo và các kết cấu phức tạp khác	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,720
		Gỗ chống 10x10cm	m ³	6,283
		Đinh 6cm	kg	20,00
11.31015	Ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ nẹp	m ³	1,748
		Đinh 6cm	kg	11,00
11.31016	Ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy và kết cấu bê tông tương tự	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,000
		Gỗ nẹp, cọc chống	m ³	2,041
		Đinh 6cm	kg	8,500

11.32000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN KIM LOẠI

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.32001	Ván khuôn kim loại tường, cột vuông, chữ nhật, xà, dầm, giằng	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	3.812
		Gỗ chống	m ³	3,255
		Que hàn	kg	5,600
11.32002	Ván khuôn kim loại xà, dầm, giằng dùng cột chống thép ống	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	3.812
		Cột chống thép ống	kg	3.922
		Que hàn	kg	5,600
11.32003	Ván khuôn kim loại cột tròn	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	4.574
		Gỗ chống	m ³	4,814
		Que hàn	kg	6,700
11.32004	Ván khuôn kim loại sàn mái	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	3.177
		Gỗ chống	m ³	4,386
		Que hàn	kg	5,500
11.32005	Ván khuôn kim loại móng dài	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	2.499
		Que hàn	kg	3,26
11.32006	Ván khuôn kim loại móng cột	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	2.777
		Que hàn	kg	3,65
11.32007	Ván khuôn kim loại mái bờ kênh mương	Thép tấm	kg	3.947
		Thép hình	kg	2.360
		Que hàn	kg	2,94

Định mức vật liệu làm ván khuôn kim loại (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.32008	Ván khuôn kim loại mô trụ cầu	Thép tấm	kg	4.267
		Thép hình	kg	1.218
		Que hàn	kg	12,50
		Ôxy	chai	1,800
		Gas	kg	3,600
11.32009	Ván khuôn kim loại hầm	Thép tấm	kg	687,62
		Thép hình	kg	214,63
		Thép tròn $\phi 20 \div 25\text{mm}$	kg	125,49
		Que hàn	kg	22,600

11.33000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP ĐỊNH HÌNH

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.33001	Ván khuôn sàn mái bằng ván ép công nghiệp khung xương nhôm	Ván công nghiệp	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	588,24
		Cột chống thép ống	kg	3.543,7
11.33002	Ván khuôn tường bằng ván ép công nghiệp khung xương nhôm	Ván công nghiệp	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	620,98
		Cột chống thép ống	kg	3.737,9

11.33003	Ván khuôn xà, dầm, giằng bằng ván ép công nghiệp khung xương nhôm	Ván công nghiệp	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	737,75
		Cột chống thép ống	kg	3.883,5
11.33004	Ván khuôn cột vuông, cột chữ nhật bằng ván ép công nghiệp khung xương nhôm	Ván công nghiệp	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	673,39
		Cột chống thép ống	kg	3.738,2

11.34000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.34001	Ván khuôn sàn mái bằng ván ép phủ phim khung xương nhôm	Ván ép phủ phim	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	588,24
		Cột chống thép ống	kg	3.543,7
11.34002	Ván khuôn tường bằng ván ép phủ phim khung xương nhôm	Ván ép phủ phim	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	620,98
		Cột chống thép ống	kg	3.737,9
11.34003	Ván khuôn xà, dầm, giằng bằng ván ép phủ phim khung xương nhôm	Ván ép phủ phim	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	737,75
		Cột chống thép ống	kg	3.883,5
11.34004	Ván khuôn cột vuông, cột chữ nhật bằng ván ép phủ phim khung xương nhôm	Ván ép phủ phim	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	673,39
		Cột chống thép ống	kg	3.738,2

11.35000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA*Đơn vị tính: 100m²*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.35001	Ván khuôn sàn mái bằng ván khuôn nhựa khung xương nhôm	Ván khuôn nhựa	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	588,24
		Cột chống thép ống	kg	3.543,7
11.35004	Ván khuôn tường bằng ván khuôn nhựa khung xương nhôm	Ván khuôn nhựa	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	620,98
		Cột chống thép ống	kg	3.737,9
11.35011	Ván khuôn xà, dầm, giằng bằng ván khuôn nhựa khung xương nhôm	Ván khuôn nhựa	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	737,75
		Cột chống thép ống	kg	3.883,5
11.35014	Ván khuôn cột vuông, cột chữ nhật bằng ván khuôn nhựa khung xương nhôm	Ván khuôn nhựa	m ²	100,00
		Khung xương nhôm	kg	673,39
		Cột chống thép ống	kg	3.738,2

11.40000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC VÁN KHUÔN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**11.41000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU VÁN KHUÔN GỖ**

Trong định mức ván khuôn gỗ cho kết cấu bê tông đúc sẵn đã tính hao hụt các lần sửa chữa

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.41001	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại panen 4 mặt	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,150
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,680
		Đinh 6cm	kg	15,00
		Dầu cặn thải	kg	1,540
11.41002	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại panen 3 mặt (U)	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,150
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,700
		Đinh 6cm	kg	12,00
		Dầu cặn thải	kg	1,540

Định mức vật liệu ván khuôn gỗ (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.41003	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại nắp đan	Gỗ ván khuôn 3cm (kể cả đà nẹp)	m ³	4,680
		Đinh 6cm	kg	16,00
		Dầu cặn thải	kg	0,710
11.41004	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại cột, cọc, giếng chìm	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,150
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,056
		Đinh 6cm	kg	10,00
		Dầu cặn thải	kg	3,340
11.41005	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại dầm, xà	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,150
		Gỗ đà nẹp, giằng chống	m ³	0,800
		Đinh 6cm	kg	4,970
		Đinh đĩa d10	cái	30,00
		Dầu cặn thải	kg	3,720
		Mattít	kg	0,370

11.41006	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại móng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,150
		Gỗ đà nẹp, giằng chống	m ³	0,800
		Đinh 6cm	kg	15,00
		Dầu cặn thải	kg	1,540
11.41007	Ván khuôn gỗ đúc sẵn các loại cột rỗng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	3,150
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,680
		Đinh 6cm	kg	10,00
		Dầu cặn thải	kg	1,540

11.50000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU LÀM SÀN ĐỂ VẬT LIỆU, CẦU CÔNG TÁC

11.51000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU LÀM SÀN ĐỂ VẬT LIỆU

Đơn vị tính: 1 sàn

Mã hiệu	Loại bê tông	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.51001	Sàn để vật liệu bằng chông nề phục vụ cho 1 máy trộn bê tông diện tích 18m ²	Gỗ ván 5cm	m ³	0,900
		Tà vệt 14x12x180	thanh	68,00
		Ray (P.25) 8m	thanh	5,000
		Đinh đĩa φ10	cái	127,0
		Đinh (bình quân 8cm)	kg	0,180
		Đinh Crămpông	cái	20,00
		Dây thép φ3	kg	1,000
		Gỗ tay vịn	m ³	0,185
11.51002	Sàn để vật liệu bằng palê phục vụ cho 1 máy trộn bê tông diện tích 18m ²	Gỗ ván 5cm	m ³	0,900
		Gỗ cột giằng	m ³	0,340
		Gỗ làm mũ	m ³	0,170
		Ray (P.25) 8m	thanh	4,000

		Tà vệt 14x12x180	thanh	24,00
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	104,0
		Đinh (bình quân 8cm)	kg	0,180
		Dây thép $\phi 3$	kg	1,800
		Gỗ tay vịn	m ³	0,195

11.52000 ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU LÀM CẦU CÔNG TÁC

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Loại bê tông	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.52001	Cầu công tác rộng 0,8m	Gỗ ván 5cm	m ³	0,040
		Gỗ đà nẹp 8x12; 4x6	m ³	0,010
		Gỗ cột giằng 10x10cm	m ³	0,024
		Đinh (bình quân 7cm)	kg	0,100
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	7,000

Định mức vật liệu làm cầu công tác (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại bê tông	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
11.52002	Cầu công tác rộng 2,2m	Gỗ ván 5cm	m ³	0,110
		Gỗ đà nẹp 8x18; 4x8	m ³	0,039
		Gỗ cột giằng, lan can 12x12; 4x8	m ³	0,102
		Đinh (bình quân 7cm)	kg	0,280

		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	3,500
		Dây thép $\phi 3$	kg	0,300
11.52003	Cầu công tác rộng 2,5m	Gỗ ván 5cm	m ³	0,125
		Gỗ đà nẹp 10x10; 4x8	m ³	0,051
		Gỗ cột giằng, lan can 15x15; 4x8	m ³	0,123
		Đinh (bình quân 7cm)	kg	0,320
		Đinh đĩa $\phi 10$	cái	0,600
		Dây thép $\phi 3$	kg	3,500

Chương II

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC XÂY, TRÁT VÀ HOÀN THIỆN

12.10000 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO CÁC LOẠI VỮA XÂY, TRÁT

Hướng dẫn sử dụng:

a - Định mức cấp phối vật liệu chưa tính hao hụt ở các khâu vận chuyển, bảo quản và thi công. Vật liệu trong định mức là vật liệu có quy cách, chất lượng theo tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành. (Không tính đến vữa khô trộn sẵn, đóng bao).

b - Trường hợp mác vữa, mác chất kết dính khác trong định mức thì phải tính toán xác định thành phần cấp phối và thí nghiệm cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật công trình.

c - Lượng hao phí nước để tời 1kg vôi cục thành hồ vôi (vôi tời) là 2,5 lít

d - Đối với vữa xây, vữa trát bê tông nhẹ, là vữa khô, trộn sẵn được đóng bao. Cấp phối theo nhà sản xuất.

ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT THÔNG THƯỜNG

12.10100 - Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PCB 30

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10101	Vữa tam hợp cát vàng	10	71	118	1,27	221
12.10102	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	25	124	108	1,24	222
12.10103		50	229	80	1,20	221
12.10104		75	320	55	1,17	220
12.10105		100	413	31	1,14	219
12.10111	Vữa tam hợp cát mịn	10	78	114	1,24	231
12.10112	(Cát có mô đun độ lớn M = 1,5 ÷ 2)	25	134	101	1,22	233
12.10113		50	248	72	1,18	231
12.10114		75	344	48	1,14	231
12.10121	Vữa tam hợp cát mịn	10	88	112	1,21	243
12.10122	(Cát có mô đun độ lớn M = 0,7 ÷ 1,4)	25	153	93	1,19	245
12.10123		50	282	61	1,14	242

Định mức cấp phối 1m³ vữa xây trát xi măng PCB30 (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10132	Vữa xi măng cát vàng	25	123		1,23	276
12.10133	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	224		1,17	273
12.10134		75	307		1,13	270

12.10135		100	395		1,08	266
12.10136		125	472		1,04	266
12.10142	Vữa xi măng cát mịn	25	133		1,21	280
12.10143	(Cát có mô đun độ lớn	50	244		1,16	276
12.10144	M = 1,5 ÷ 2)	75	335		1,11	272
12.10145		100	426		1,06	270
12.10152	Vữa xi măng cát mịn	25	154		1,20	283
12.10153	(Cát có mô đun độ lớn	50	279		1,13	278
12.10154	M = 0,7÷1,4)	75	381		1,08	275

12.10200 - Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PC40 & PCB 40

Mã hiệu	Loại vữa	Mức vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10202	Vữa tam hợp cát vàng	25	96	92	1,27	223
12.10203	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	178	76	1,24	221
12.10204		75	248	62	1,21	222
12.10205		100	321	46	1,18	221
12.10206		125	392	31	1,15	220
12.10212	Vữa tam hợp cát mịn	25	103	90	1,24	234
12.10213	(Cát có mô đun độ lớn	50	192	71	1,21	233
12.10214	M = 1,5 ÷ 2)	75	267	56	1,18	232
12.10215		100	347	39	1,15	230

Định mức cấp phối 1m³ vữa xây, trát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10222	Vữa tam hợp cát mịn	25	118	85	1,22	246
12.10223	(Cát có mô đun độ lớn	50	218	64	1,18	245
12.10224	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	303	46	1,14	243
12.10232	Vữa xi măng cát vàng	25	94		1,25	277
12.10233	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	172		1,20	275
12.10234		75	239		1,17	274
12.10235		100	309		1,13	270
12.10236		125	374		1,09	269
12.10237		150	435		1,06	266
12.10242	Vữa xi măng cát mịn	25	103		1,23	280
12.10243	(Cát có mô đun độ lớn	50	188		1,19	279
12.10244	M = 1,5 ÷ 2)	75	261		1,15	275
12.10245		100	336		1,11	273
12.10246		125	406		1,07	271
12.10252	Vữa xi măng cát mịn	25	118		1,22	285
12.10253	(Cát có mô đun độ lớn	50	216		1,16	281
12.10254	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	298		1,12	278
12.10255		100	380		1,08	275

12.10300 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT ĐẶC BIỆT

Mã hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.10311	Vữa chịu axit	Bột thạch anh	kg	1.040
		Cát thạch anh	kg	520
		Thủy tinh nước Na ₂ SiO ₃	kg	468
		Thuốc trừ sâu Na ₂ SiF ₆	kg	70
12.10321	Vữa chống mòn	Xi măng PCB 30	kg	1.039
		Cát vàng	m ³	0,334
		Phoi thép	kg	1.350
		Nước	lít	260
12.10331	Vữa vôi, Puzolan mác 50	Bột Puzolan	kg	410
		Nếu dùng vôi bột	kg	135
		Nếu dùng vôi tôi	lít	200
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10332	Vữa vôi, Puzolan mác 25	Bột Puzolan	kg	270
		Nếu dùng vôi bột	kg	90
		Nếu dùng vôi tôi	lít	160
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10333	Vữa vôi, Puzolan mác 10	Bột Puzolan	kg	185
		Nếu dùng vôi bột	kg	60
		Nếu dùng vôi tôi	lít	115
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

12.10334	Vữa vôi, Puzolan mác 50 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	330
		Xi măng PCB 30	kg	110
		Nếu dùng vôi bột	kg	110
		Nếu dùng vôi tôi	kg	205
		Cát mịn $M = 0,7 \div 1,4$	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

Định mức cấp phối 1m³ vữa xây, trát đặc biệt (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.10335	Vữa vôi, Puzolan mác 25 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	210
		Xi măng PCB 30	kg	70
		Nếu dùng vôi bột	kg	70
		Nếu dùng vôi tôi	lít	135
		Cát mịn $M = 0,7 \div 1,4$	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10336	Vữa vôi, Puzolan mác 10 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	150
		Xi măng PCB 30	kg	50
		Nếu dùng vôi bột	kg	50
		Nếu dùng vôi tôi	lít	95
		Cát mịn $M = 0,7 \div 1,4$	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

12.10400 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT BÊ TÔNG NHẹ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		Nước (lít)	
			50	75	Xây	Trát
12.10401	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	1.403	1.413	243	
12.10402	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	1.392	1.402		258

Ghi chú: Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

12.20000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ XÂY

Hướng dẫn áp dụng:

1- Định mức công tác xây gạch, đá được tính toán theo tiêu chuẩn sau:

a/ Độ dày mạch vữa xây thông thường:

- Trung bình mạch nằm dày 12mm, mạch đứng dày 10mm.

- Giới hạn của mạch dày 7mm đến 15mm. Riêng xây gạch, mạch dày nhất không được quá 12mm.

b/ Loại gạch và theo kích thước tiêu chuẩn:

- Gạch đất sét nung:

+ Gạch đặc kích thước: 6,5x10,5x22cm; 5x10x20cm; 4,5x9x19cm và 4x8x19cm.

+ Gạch rỗng kích thước: 20x10x10cm; 19x9x9cm; 19x8x8cm; 22x15x10cm; 22x10x13,5cm; 22x13x8,5cm và 25x15x10cm.

+ Gạch thông gió kích thước: 20x20cm và 30x30cm.

- Gạch không nung: gạch bê tông ép đúc rỗng kích thước: theo TCVN 6477: 2011 gạch bê tông.

- Gạch silicat cỡ 25x12x6,5cm và 25x12x9cm, v.v..

Trường hợp dùng loại gạch có tính chất và kích thước khác để xây thì phải căn cứ vào thiết kế và quy cách phẩm chất gạch để tính toán định mức cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

2 - Định mức vật liệu vữa công tác xây các kết cấu bằng gạch rỗng đất sét nung được điều chỉnh khi xây bằng loại gạch:

- 02 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 0,8 lít cho 1m² xây và 5 lít cho 1m³ xây.

- 04 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 1,6 lít cho 1m² xây và 10 lít cho 1m³ xây.

- 06 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 2,4 lít cho 1m² xây và 15 lít cho 1m³ xây.

3 - Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

4 - Định mức vật liệu xây gờ 1 chỉ áp dụng khi xây nằm viên gạch theo kích thước viên gạch 10,5cm, trường hợp xây gờ bằng gạch xếp nghiêng theo kích thước 6cm thì cứ 1m gờ chỉ cần 7,5 viên gạch và 2,5 lít vữa, nếu xây gờ chỉ thì cứ 1m gờ chỉ sau số lượng vật liệu bằng 2 lần số lượng vật liệu 1m chỉ đầu tiên, số lượng vật liệu chỉ tính phần của gờ.

5 - Chiều dày kết cấu xây chưa bao gồm lớp vữa trát.

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU ĐỂ XÂY KẾT CẤU**12.21000- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG****12.21100- Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)**

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21101	Xây móng dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
			Vữa xây		lít	290
12.21102	Xây móng dày $> 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
			Vữa xây		lít	300
12.21103	Xây tường dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
			Vữa xây		lít	290
12.21104	Xây tường dày $> 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
			Vữa xây		lít	300
12.21105	Xây vỉa hè bằng gạch xếp nghiêng	1m	Gạch	6,5x10,5x22	viên	14
			Vữa xây		lít	4
12.21106	Xây cột	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
			Vữa xây		lít	300
12.21107	Xây cuốn vòm cổng	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
			Vữa xây		lít	280
12.21108	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
			Vữa xây		lít	290
12.21109	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ dày $> 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
			Vữa xây		lít	300
12.21110	Xây gờ 1 chỉ	1m gờ	Gạch	6,5x10,5x22	viên	5,00
			Vữa xây		lít	1,50

12.21111	Xây bể chứa	1m ³	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	310
12.21112	Xây hồ van, hồ ga	1m ³	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	330
12.21113	Xây gôỉ đỡ ống, rãnh thoát nước	1m ³	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	333
12.21114	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m ³	Gạch	6,5x10,5x22	viên	565
		xây	Vữa xây		lít	280

12.21200- Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (5 x 10 x 20); (4x8x19); (4,5x9x19)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21211	Xây móng dày ≤ 30cm	1m ³	Gạch	5x10x20	viên	798
		xây	Vữa xây		lít	300
12.21212	Xây móng dày > 30cm	1m ³	Gạch	5x10x20	viên	768
		xây	Vữa xây		lít	310
12.21213	Xây tường dày >30cm	1m ³	Gạch	5x10x20	viên	770
		xây	Vữa xây		lít	310
12.21214	Xây cột trụ	1m ³	Gạch	5x10x20	viên	770
		xây	Vữa xây		lít	310
12.21215	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m ³	Gạch	5x10x20	viên	808
		xây	Vữa xây		lít	300
12.21216	Xây hồ van, hồ ga	1m ³	Gạch	5x10x20	viên	798
		xây	Vữa xây		lít	350

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21217	Xây gôl đỡ ống, rãnh thoát nước	1m ³ xây	Gạch	5x10x20	viên	798
			Vữa xây		lít	370
12.21221	Xây móng dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Gạch	4x8x19	viên	1.147
			Vữa xây		lít	342
12.21222	Xây móng dày > 30cm	1m ³ xây	Gạch	4x8x19	viên	1.117
			Vữa xây		lít	356
12.21223	Xây tường dày > 30cm	1m ³ xây	Gạch	4x8x19	viên	1.068
			Vữa xây		lít	347
12.21224	Xây cột trụ	1m ³ xây	Gạch	4x8x19	viên	1.033
			Vữa xây		lít	328
12.21225	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m ³ xây	Gạch	4x8x19	viên	1.071
			Vữa xây		lít	328
12.21231	Xây móng dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Gạch	4,5x9x19	viên	923
			Vữa xây		lít	313
12.21232	Xây móng dày > 30cm	1m ³ xây	Gạch	4,5x9x19	viên	906
			Vữa xây		lít	328
12.21233	Xây tường dày 4,5cm	1m ³ xây	Gạch	4,5x9x19	viên	974
			Vữa xây		lít	313

Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21234	Xây tường dày 9cm	1m ³ xây	Gạch	4,5x9x19	viên	974
			Vữa xây		lít	256

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21235	Xây tường dày 19cm	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	923
		xây	Vữa xây		lít	313
12.21236	Xây tường dày ≥ 30 cm	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	907
		xây	Vữa xây		lít	328
12.21237	Xây cột trụ	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	907
		xây	Vữa xây		lít	328
12.21238	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	923
		xây	Vữa xây		lít	328

12.21300 - Xây các kết cấu bằng gạch ống (8x8x19); (9x9x19)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21311	Xây tường dày ≤ 30 cm	1m ³	Gạch ống	8x8x19	viên	640
		xây	Vữa xây		lít	210
12.21321	Xây tường dày ≤ 10 cm	1m ³	Gạch ống	9x9x19	viên	545
		xây	Vữa xây		lít	160
12.21322	Xây tường dày ≤ 30 cm	1m ³	Gạch ống	9x9x19	viên	515
		xây	Vữa xây		lít	190
12.21323	Xây tường dày > 30 cm	1m ³	Gạch ống	9x9x19	viên	505
		xây	Vữa xây		lít	220

12.21400 - Xây các kết cấu bằng gạch rỗng (8,5x13x20); (10x13,5x22); (10x15x25)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21411	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	8,5x13x20	viên	390
		xây	Vữa xây		lít	170
12.21412	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	8,5x13x20	viên	376
		xây	Vữa xây		lít	180
12.21421	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	10x13,5x22	viên	295
		xây	Vữa xây		lít	160
12.21422	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	10x13,5x22	viên	287
		xây	Vữa xây		lít	170
12.21431	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x22	viên	272
		xây	Vữa xây		lít	170
12.21432	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x22	viên	261
		xây	Vữa xây		lít	181
12.21441	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x25	viên	238
		xây	Vữa xây		lít	170
12.21442	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x25	viên	229
		xây	Vữa xây		lít	181

12.21500 - Xây tường bằng gạch thông gió

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21581	Xây tường bằng gạch thông gió	1m ² xây	Gạch thông gió	20 x 20	viên	25
			Vữa xây		lít	6
12.21582	Xây tường bằng gạch thông gió	1m ² xây	Gạch thông gió	30 x 30	viên	11
			Vữa xây		lít	5,7

12.22000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH BÊ TÔNG**12.22100 - Xây tường bằng gạch bê tông**

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.22111	Xây tường dày 11,5cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	11,5x9x24	viên	330
			Vữa xây		lít	214
12.22112	Xây tường dày 11,5cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	11,5x19x24	viên	169
			Vữa xây		lít	132
12.22121	Xây tường dày 10cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	10x19x39	viên	122
			Vữa xây		lít	113
12.22122	Xây tường dày 15cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	15x19x39	viên	81
			Vữa xây		lít	113
12.22123	Xây tường dày 19cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	19x19x39	viên	64
			Vữa xây		lít	113
12.22131	Xây tường dày 10cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	10x20x40	viên	114
			Vữa xây		lít	108
12.22132	Xây tường dày 15cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	15x20x40	viên	76
			Vữa xây		lít	109
12.22133	Xây tường dày 20cm	1m ³ xây	Gạch bê tông rỗng	20x20x40	viên	56
			Vữa xây		lít	108

12.23000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH SILICÁT**12.23100 - Xây các kết cấu bằng gạch silicát**

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.23101	Xây tường dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch silicát	$6,5 \times 12 \times 25$	viên	416
			Vữa xây		lít	267
12.23102	Xây tường dày $> 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch silicát	$6,5 \times 12 \times 25$	viên	408
			Vữa xây		lít	271
12.23111	Xây tường dày 25cm	1m^3 xây	Gạch silicát	$9 \times 12 \times 25$	viên	312
			Vữa xây		lít	192
12.23112	Xây tường dày 38cm	1m^3 xây	Gạch silicát	$9 \times 12 \times 25$	viên	303
			Vữa xây		lít	200

12.24000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH CHỊU LỬA

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức		
			Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.24001	Xây ống khói	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	990
			Vữa chịu lửa	kg	105
12.24002	Xây lò nung Clinker	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	58
12.24003	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	54
12.24004	Xây gạch chịu lửa trong kết cấu thép - thân Xiclon	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	105
12.24005	Xây gạch chịu lửa trong phễu, ống thép	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	126
12.24006	Xây gạch chịu lửa trong côn, cắt thép	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	985
			Vữa chịu lửa	kg	157

12.24007	Xây tường lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa Vữa chịu lửa	kg kg	1.019 50
12.24008	Xây vòm lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa Vữa chịu lửa	kg kg	981 52
12.24009	Xây đáy lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa Vữa chịu lửa	kg kg	1.019 50
12.24010	Xây đường khói lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa Vữa chịu lửa	kg kg	981 50

12.25000- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ**12.25100- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ HỘC**

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25101	Xây mặt bằng hay mái dày 30cm bằng đá hộc	1m ² xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	0,360
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,016
			Vữa xây		lít	130,0
12.25102	Xây móng đá hộc	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm	4x6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420
12.25103	Xây tường hay trụ pin	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25104	Xếp đá hộc 2 đầu mô (1/4 nón)	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,225
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,360
			Dây thép D4		kg	0,500
12.25105	Xây trụ đỡ ống bằng đá hộc chèn đá dăm 4x6	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,220
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0

12.25106	Xây gỏi đỡ đường ống bằng đá hộc	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,220
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25107	Xây nút hầm bằng đá hộc	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25108	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,060
			Vữa xây		lít	460,0
12.25109	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc thẳng	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,060
12.25110	Xếp đá khan mái dốc cong	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,22
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,06

Xây các kết cấu bằng đá hộc (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25111	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc thẳng, có chít mạch	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,060
			Vữa xây		lít	67,00
12.25112	Xếp đá khan mái dốc cong có chít mạch	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,22
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,06
			Vữa xây		lít	67,00
12.25113	Xếp đá hộc làm lề đường	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,225

12.25200- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ ĐẼO

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25201	Xây đá đẽo sơ	1m ³ xây	Đá đẽo sơ	30 x 25 x 10	m ³	1,10
			Vữa xây		lít	330
12.25202	Xây đá đẽo kỹ	1m ³ xây	Đá đẽo kỹ	30 x 25 x 10	m ³	1,00
			Vữa xây		lít	300

12.25300- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ ONG

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25311	Xây kết cấu	1m ³ xây	Đá ong	40 x 20 x 10	viên	100
			Vữa xây		lít	300
12.25321	Xây kết cấu: dày < 35cm	1m ³ xây	Đá ong	35 x 22 x 15	viên	69
			Vữa xây		lít	300
12.25322	Xây kết cấu: dày ≥ 35cm	1m ³ xây	Đá ong	35 x 22 x 15	viên	68
			Vữa xây		lít	290

12.25400- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ XANH MIẾNG HÌNH ĐA GIÁC

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25401	Xây móng bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m ³ xây	Đá xanh miếng	10x20x30	m ³	0,89
			Vữa xây		lít	160
12.25402	Xây tường dày 10cm bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m ³ xây	Đá xanh miếng	10x20x30	m ³	0,89
			Vữa xây		lít	160

12.25403	Xây tường dày 20cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³ xây	Đá xanh miềng Vữa xây	10x20x30	m ³ lít	0,89 160
12.25404	Xây tường dày ≤ 30cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³ xây	Đá xanh miềng Vữa xây	10x20x30	m ³ lít	0,89 160
12.25405	Xây tường dày > 30cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³ xây	Đá xanh miềng Vữa xây	10x20x30	m ³ lít	0,85 190
12.25406	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³ xây	Đá xanh miềng Vữa xây	10x20x30	m ³ lít	0,85 250

12.25500- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ CHẼ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại Vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25511	Xây móng	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây	15x20x25	viên lít	106 290
12.25512	Xây tường dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây	15x20x25	viên lít	107 300
12.25513	Xây tường dày > 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây	15x20x25	viên lít	106 290
12.25521	Xây tường dày 10cm	1m ² xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	45 14
12.25522	Xây tường dày 20cm	1m ² xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	86 32
12.25523	Xây tường dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	422 310
12.25524	Xây tường dày > 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	422 300

12.25531	Xây tường dày $\leq 30\text{cm}$	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây Đá dăm chèn	20x20x25 4 x 6	viên lít m ³	71 290 0,049
12.25532	Xây tường dày $> 30\text{cm}$	1m ³ xây	Đá chẻ Vữa xây Đá dăm chèn	20x20x25 4 x 6	viên lít m ³	70 280 0,046

12.30000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

Hướng dẫn sử dụng:

1- Trát tường gạch rỗng thì vữa được tăng lên như sau:

STT	Loại tường	Mức tăng vữa trát
1	Tường dày $\leq 22\text{cm}$ xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,4 lít/m ²
2	Tường dày $\geq 22\text{cm}$ xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,7 lít/m ²
3	Tường dày $\geq 45\text{cm}$, xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,4 lít/m ²
4	Tường dày $\leq 11\text{cm}$ bằng gạch 2 lỗ rỗng	không tăng vữa
5	Tường xây bằng gạch 4 ÷ 6 lỗ rỗng	1,2 lít/m ²

2- Trường hợp trần làm bằng cuốn gạch thì vữa trát trần áp dụng định mức vữa trát tường.

3- Nếu dưới lớp trát, láng granitô có lớp trát lót bằng vữa thì tùy theo bề dày lớp lót do thiết kế quy định mà tính toán số lượng vữa cần thiết.

4- Định mức vật liệu trát gờ chỉ thông thường chỉ tính cho gờ chỉ, nếu gờ nhiều chỉ thì từ chỉ thứ 2 trở đi, mỗi chỉ thêm 0,5 lít vữa cho 1m gờ.

5- Đối với loại tường đá rửa có màu xám thì thay lượng xi măng trắng bằng xi măng đen PCB30.

6- Các định mức vật liệu vữa và xi măng của công tác trát, láng, lát, ốp đã bao gồm cả hao hụt trong khâu thi công.

12.31000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG

12.31100 - Trát tường bằng vữa thông thường (vữa tam hợp hoặc vữa xi măng cát)

Đơn vị tính: 1m² bề mặt trát

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31101	Trát tường dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	12,00
12.31102	Trát tường dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	17,00
12.31103	Trát tường dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	23,00
12.31104	Trát tường dày 2,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	26,00

Định mức vật liệu để trát, láng (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31105	Trát vẩy tường chống vang	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	41,00
12.31107	Trát tường Granitô	Vữa trát lót		lít	16
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	16,14
		Bột đá	Theo	kg	9,52
		Xi măng trắng	thiết kế	kg	7,94
		Bột màu		kg	0,11
12.31108	Trát tường đá rửa	Vữa trát lót	M50 dày 1,5cm	lít	16
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	14,66
		Xi măng trắng		kg	8,71
		Bột đá		kg	8,46
		Bột màu		kg	0,05

12.31109	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng	Vữa trát lót	M75 dày 2,2cm	lít	25,00
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	15,84
		Xi măng		kg	8,81
		Bột đá		kg	8,66
		Bột màu		kg	0,070

12.31200 - Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang*Đơn vị tính: 1m² bề mặt trát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31201	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	13,00
12.31202	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31203	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	25,00

12.31300 - Trát xà, dầm, giằng, trần, sê nô, mái hắt, lam ngang*Đơn vị tính: 1m² bề mặt trát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31301	Trát xà, dầm, giằng dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31302	Trát trần dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31303	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	12,00

12.31400 - Trát các kết cấu khác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31401	Trát lưới thép 2 mặt dày 1cm	1m ²	Lưới thép		m ²	2,100
			Đinh	3cm	kg	0,240
			Gỗ hồng sắc	3 x 10	m	5,000
			Gỗ hồng sắc	3 x 4	m	5,000
			Cát mịn	M = 0,7÷1,4	m ³	0,050
			Vôi cục		kg	9,000
12.31402	Trát phào đơn	1m	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	11,00
12.31403	Trát gờ chỉ thông thường	1m	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	2,500

12.31500 - Trát tường xây bằng gạch ACC vữa bê tông nhẹ

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31501	Trát tường dày 0,5 cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	6
12.31502	Trát tường dày 0,7cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	8
12.31503	Trát tường dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	11

12.31600 - Láng bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính: 1m² bề mặt láng*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31601	Láng mặt nền, sàn... - Lốp vữa dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	13,00

12.31602	Láng mặt nền, sàn... - Lốp vữa dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	25,00
12.31603	Láng mặt nền, sàn... - Lốp vữa dày 3cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	35,00
12.31604	Đánh màu khi láng trát	Xi măng	PCB 30	kg	0,300
12.31605	Láng Granitô nền, sàn	Đá trắng		kg	11,90
		Bột đá		kg	5,600
		Bột màu		kg	0,070
		Xi măng trắng		kg	5,6
12.31606	Láng Granitô cầu thang	Đá trắng		kg	16,40
		Bột đá		kg	9,450
		Bột màu		kg	0,104
		Xi măng trắng		kg	9,45

12.32000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC LÁT, ỐP**12.32100 - Lát gạch bề mặt các kết cấu***Đơn vị tính: 1m² bề mặt lát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32101	Lát gạch 6,5x10,5x22	Gạch	6,5x10,5x22	viên	38
		Vữa lót và gắn mạch	mác 50	lít	25
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	2,5
12.32102	Lát gạch 5x10x20	Gạch thẻ	5x10x20	viên	44
		Vữa gắn mạch	mác 50	lít	25,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	2,700

Định mức vật liệu để lát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32103	Lát gạch vỉ	Gạch vỉ		m ²	1,000
		Vữa lót	mác 50	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	1,980
12.32111	Lát gạch tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,238
12.32112	Lát gạch tiết diện $\leq 0,04\text{m}^2$	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,198
12.32113	Lát gạch tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,178
12.32114	Lát gạch tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,792
		Xi măng trắng		kg	0,158
12.32115	Lát gạch tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,792
		Xi măng trắng		kg	0,119
12.32116	Lát gạch tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,743
		Xi măng trắng		kg	0,099

12.32117	Lát gạch tiết diện $\leq 0,27\text{m}^2$	Gạch lát		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,693
		Xi măng trắng		kg	0,099

Định mức vật liệu để lát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32118	Lát gạch tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	Gạch lát		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,644
		Xi măng trắng		kg	0,099
12.32119	Lát gạch tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	Gạch lát		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,099
12.32121	Lát bậc tam cấp, bậc cầu thang	Gạch lát		m^2	1,000
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng trắng		kg	0,149
12.32122	Lát gạch chống nóng 22 x 10,5 x 15 (4 lỗ)	Gạch 4 lỗ	22 x 10,5 x 15	viên	39,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	7,500
		Vữa lót	mác 50	lít	25,50
2.32123	Lát gạch chống nóng 22 x 15 x 10,5 (6 lỗ)	Gạch 6 lỗ	22 x 15 x 10,5	viên	28,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	5,000
		Vữa lót	mác 50	lít	25,50
12.32124	Lát gạch chống nóng 22 x 22 x 10,5 (10 lỗ)	Gạch 10 lỗ	22 x 22 x 10,5	viên	20,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	5,500
		Vữa lót	mác 50	lít	25,5
12.32125	Lát gạch lá dừa	Gạch lá dừa		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	3

12.32126	Lát gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	Gạch tự chèn	dày 3,5cm	m ²	1,000
12.32127	Lát gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	Gạch tự chèn	dày 5,5cm	m ²	1,000

Định mức vật liệu để lát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32131	Lát gạch đất nung tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$	Gạch đất nung		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	26
		Xi măng	PCB 30	kg	1,980
12.32132	Lát gạch đất nung tiết diện gạch $\leq 0,122\text{m}^2$	Gạch đất nung		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	26,00
		Xi măng	PCB 30	kg	1,733
12.32133	Lát gạch đất nung tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$	Gạch đất nung		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	26,00
		Xi măng	PCB 30	kg	1,485

12.32200 - Lát đá bề mặt các kết cấu

Đơn vị tính: 1m² bề mặt lát

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32201	Lát đá xẻ 20 x 20cm	Đá xẻ	20 x 20	m ²	1,000
		Vữa lót	mác 75	lít	25
		Xi măng trắng		kg	0,490

12.32202	Lát đá xẻ 30 x 30cm	Đá Vữa lót Xi măng trắng	30 x 30 mác 75	m ² lít kg	1,000 25 0,340
12.32203	Lát đá xẻ 40 x 40cm	Đá Vữa lót Xi măng trắng	40 x 40 mác 75	m ² lít kg	1,000 25 0,240
12.32204	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương, tiết diện các loại	Đá Vữa lót Xi măng trắng	mác 75	m ² lít kg	1,000 25 0,500
12.32205	Lát đá tự nhiên bậc tam cấp, cầu thang, mặt bê các loại	Đá tự nhiên Vữa lót Xi măng trắng	mác 75	m ² lít kg	1,000 25,00 0,150

12.32300 - Lát bề mặt các kết cấu bằng vật liệu cách nhiệt*Đơn vị tính: 1m² bề mặt lát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32301	Lát bằng vật liệu cách nhiệt dày 5cm	Siroport	tấm	m ³	0,055
		Nhựa bi tum	Số 4	kg	3,864
		Củ đùn		kg	3,864
12.32302	Lát bằng vật liệu cách nhiệt dày 12cm	Siroport	tấm	m ³	0,132
		Nhựa bi tum	Số 4	kg	5,713
		Củ đùn		kg	5,713

12.32400 - Ốp gạch lên bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính: 1m² bề mặt ốp*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32401	Ốp tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,644
		Xi măng trắng		kg	0,168
12.32402	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,693
		Xi măng trắng		kg	0,158
12.32403	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,743
		Xi măng trắng		kg	0,149
12.32404	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,792
		Xi măng trắng		kg	0,139
12.32405	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,119

12.32406	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$	Gạch		m^2	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,891
		Xi măng trắng		kg	0,119

Định mức vật liệu để ốp (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32407	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$	Gạch		m^2	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,990
		Xi măng trắng		kg	0,119
12.32408	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$	Gạch		m^2	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	1,139
		Xi măng trắng		kg	0,129
12.32411	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng 6 x 20cm	Gạch	6 x 20	viên	83,00
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,340
12.32412	Ốp tường bằng gạch gồm trắng men 3 x 10cm	Gạch	3 x 10	viên	331,0
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,490
12.32413	Ốp trụ bằng gạch gồm trắng men 3 x 10cm	Gạch	3 x 10	viên	361,0
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,490

12.32414	Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	Gạch vỉ	vỉ	m ²	1,000
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng trắng		kg	1,980
12.32415	Ốp tường bằng gạch đa giác các màu ghép từng bản 30 x 30cm	Gạch đa giác	30 x 30	bản	11,11
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,743
		Xi măng trắng		kg	2,500

Định mức vật liệu để ốp (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32416	Ốp chân tường bằng gạch xi măng 20 x 10cm	Gạch	20 x 10	viên	50,00
		Vữa	mác 50	lít	17,00
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32421	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,036\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Xi măng	PCB 30	kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32422	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,048\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Xi măng	PCB 30	kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32423	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Xi măng	PCB 30	kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32424	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Xi măng	PCB 30	kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120

12.32425	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,045\text{m}^2$	Gạch Xi măng Xi măng trắng	PCB 30	m^2 kg kg	1,0 2,475 0,120
12.32426	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,08\text{m}^2$	Gạch Xi măng Xi măng trắng	PCB 30	m^2 kg kg	1,0 2,475 0,120
12.32427	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,075\text{m}^2$	Gạch Xi măng Xi măng trắng	PCB 30	m^2 kg kg	1,0 2,475 0,120
12.32431	Dán gạch vỉ	Gạch vỉ Keo dán Xi măng trắng	m^2	m^2 kg kg	1,000 0,500 2,000

12.32500 - Ốp đá bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính: 1m² bề mặt ốp*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32501	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	Đá Vữa xi măng Xi măng trắng Móc sắt	mác 75 d4, L=10cm	m^2 lít kg cái	1,0 35 0,35 24
12.32501	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	Đá Vữa xi măng Xi măng trắng Móc sắt	mác 75 d4, L=10cm	m^2 lít kg cái	1,0 35 0,35 16
12.32503	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	Đá Vữa xi măng Xi măng trắng Móc sắt	mác 75 d4, L=10cm	m^2 lít kg cái	1,0 35 0,25 8

12.32600 - Ốp, dán bề mặt các kết cấu bằng các loại vật liệu khác*Đơn vị tính: 1m² bề mặt ốp, dán*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32601	Dán Foocmica dạng tấm	Foocmica		m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,150
12.32602	Ốp Simili + mút vào cấu kiện gỗ	Simili		m ²	1,1
		Mút	Dày 3 ÷ 5cm	m ²	1,0
12.32603	Dán giấy trang trí vào tường, cột, trần gỗ...	Giấy		m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,100
12.32604	Dán giấy trang trí vào tường, cột, trần...	Giấy		m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,180
12.32605	Dán Foocmica dạng chỉ rộng ≤ 3cm	Foocmica		m ²	0,03
		Keo dán		kg	0,0054

12.33000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC LÀM SÀN, TRẦN, VÁCH NGĂN, LỘP MÁI, XÂY BỜ NÓC, BỜ CHẢY**12.33100 - Định mức vật liệu công tác làm sàn***Đơn vị tính: 1m²*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33101	Làm sàn gạch bông dày 17cm, gạch 33 x 25x12cm	Gạch	33 x 25 x 12	viên	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	24,50
		Cát vàng		m ³	0,031
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,054
		Cốt thép	thiết kế	kg	10,00

12.33102	Làm sàn gạch bông dày 20cm, gạch 33 x 25 x 15cm	Gạch	33 x 25 x 12	viên	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	30,10
		Cát vàng		m ³	0,038
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,066
		Cốt thép	thiết kế	kg	12,00
12.33103	Làm sàn gạch bông dày 20cm, gạch 40 x 25 x 15cm	Gạch	40 x 25 x 15	viên	11,00
		Xi măng	PCB 30	kg	30,10
		Cát vàng		m ³	0,038
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,066
		Cốt thép	thiết kế	kg	12,00
12.33104	Làm sàn gạch bông dày 25cm, gạch 40 x 20 x 20cm	Gạch	40 x 20 x 20	viên	13,50
		Xi măng	PCB 30	kg	34,30
		Cát vàng		m ³	0,043
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,075
		Cốt thép	thiết kế	kg	14,50
12.33105	Làm mặt sàn gỗ dày 2cm	Gỗ xẻ		m ³	0,021
		Đinh	3cm	kg	0,150

Định mức vật liệu công tác làm sàn (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33106	Làm mặt sàn gỗ dày 3cm	Gỗ xẻ		m ³	0,032
		Đinh	4cm	kg	0,150
12.33107	Làm khung gỗ dầm sàn chiều cao dầm = 10cm	Gỗ xẻ		m ³	1,020
		Đinh	b/q 5cm	kg	3,000

12.33200 - Định mức vật liệu công tác làm trần*Đơn vị tính: 1m²*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33201	Làm trần bằng gỗ dán, ván ép	Gỗ dán, ván ép		m ²	1,050
		Gỗ xẻ		m ³	0,02
		Đinh	3cm	kg	0,15
12.33202	Làm trần bằng tấm cách âm	Tấm cách âm	30 x 60cm	tấm	5,6
		Vít (đinh)	3cm	kg	0,038
12.33203	Làm trần bằng tấm phíp phẳng	Phíp phẳng		m ²	1,05
		Nẹp gỗ	1 x 3cm	m ³	0,0012
		Đinh	3cm	kg	0,025
12.33204	Làm trần gỗ dán có tấm cách âm hoặc tấm cách nhiệt	Gỗ dán		m ²	1,050
		Nẹp gỗ	1 x 3cm	m ³	0,02
		Đinh	3cm	kg	0,18
		Tấm cách âm	hoặc tấm cách nhiệt	m ²	1,05
		Keo dán		kg	0,30

Định mức vật liệu công tác làm trần (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33205	Làm trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	Ván ép		m ²	1,0500
		Gỗ xẻ	1 x 3cm	m ³	0,0200
		Đinh các loại		kg	0,2000
12.33211	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao	Thép mạ kẽm	U25	m	1,066
		Thép mạ kẽm	C14	m	2,261

		Thép mạ kẽm	V20x22	m	0,355
		Tấm thạch cao 9mm		m ²	1
		Tiren + Ecu 6		bộ	1,07
12.33212	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	Thép mạ kẽm	U25	m	1,145
		Thép mạ kẽm	C14	m	2,51
		Tấm thạch cao 9mm		m ²	1
		Tiren + Ecu 6		bộ	1,17

12.33300 - Định mức vật liệu công tác làm vách ngăn*Đơn vị tính: 1m²*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33301	Làm vách ngăn bằng ván ép	Gỗ xẻ		m ³	0,0018
		Ván ép		m ²	1,0500
		Đinh	3cm	kg	0,1500
12.33302	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	Gỗ xẻ		m ³	0,0156
		Đinh	3cm	kg	0,1500
12.33303	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí dày 1,5cm	Gỗ xẻ		m ³	0,0180
		Đinh	3cm	kg	0,1500
12.33204	Làm vách kính khung gỗ	Gỗ		m ³	0,0160
		Kính		m ²	0,7100
		Vữa		lít	2,5000
12.33305	Làm vách kính khung sắt	Sắt hình	L35 x 10 x 2	kg	9,7600
		Sắt dẹt		kg	0,7600
		Kính		m ²	0,8000

		Gioăng cao su		m	4,0000
		Que hàn		kg	0,4000
12.33306	Làm khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	Gỗ xẻ		m ³	1,0200
		Đinh	3cm	kg	3,0000
12.33307	Đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ kích thước lỗ 5 x 5cm	Gỗ xẻ		m ³	0,0090
		Đinh	3cm	kg	0,2000
12.33308	Đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ kích thước lỗ 10 x 10cm	Gỗ xẻ		m ³	0,0060
		Đinh	3cm	kg	0,2000

12.33400 - Định mức vật liệu dùng để lợp mái

Hướng dẫn sử dụng:

Lợp mái bằng ngói phải đảm bảo kỹ thuật: Ngói phải buộc vào litô bằng dây thép 1 mm, mức độ ít nhất là 3 viên ngói phải buộc 1 viên.

Lợp mái bằng tôn mũi: Khi lợp hàng tôn trên phải phủ lên hàng tôn dưới ít nhất là 15 cm và mép 2 lá giáp nhau phải phủ lên nhau ít nhất là 1 mũi. Trên sống chỗ các giáp nối phải có móc để móc chặt với xà gồ, mỗi lá tôn phải có ít nhất 4 lỗ trên sống mũi để bắt móc.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33401	Lợp mái bằng ngói 13 viên/m ²	Litô	3 x 3cm	m	320
		Đinh	6cm	kg	3
		Dây thép	1mm	kg	2,5
		Ngói	13 viên/m ²	viên	1300
		Ngói bò		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230

12.33402	Lợp mái bằng ngói 22 viên/m ²	Litô	3 x 3cm	m	450
		Đỉnh	6cm	kg	5
		Dây thép	1mm	kg	2,5
		Ngói	22 viên/m ²	viên	2200
		Ngói bờ		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230
12.33403	Lợp mái bằng mái ngói 75 viên/m ²	Litô	3 x 3cm	m	790
		Đỉnh	6cm	kg	7
		Ngói	75 viên/m ²	viên	7500
		Ngói bờ		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230

Định mức vật liệu dùng để lợp mái (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33404	Lợp mái bằng ngói âm dương	Litô	3 x 3cm	m	850
		Đỉnh	6cm	kg	7
		Ngói		viên	8000
		Ngói bờ		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230
12.33405	Lợp mái bằng tấm nhựa lượn sóng	Tấm nhựa	0,72 x 2,6	m ²	130
		Đỉnh vít		cái	300

12.33406	Lợp mái bằng tôn mũi dài $\leq 2m$	Tôn mũi	Dài $\leq 2m$	m^2	127
		Đinh vít		cái	320
12.33407	Lợp mái bằng tôn có chiều dài bất kỳ	Tôn mũi	Dài bất kỳ	m^2	118
		Đinh vít		cái	450
12.33408	Dán ngói mũi hài trên mái bê tông	Ngói mũi hài	75 viên/ m^2	viên	7500
		Vữa		lít	2500
12.33409	Dán ngói 22 viên/ m^2 trên mái nghiêng bê tông	Ngói	22 viên/ m^2	viên	2200
		Vữa		lít	2500
12.33410	Đóng diềm mái bằng gỗ dày 2cm	Gỗ xẻ	b/q 3cm	m^3	2,1
		Đinh		kg	10
12.33411	Đóng diềm mái bằng gỗ dày 3cm	Gỗ xẻ	b/q 5cm	m^3	3,2
		Đinh		kg	10

12.33500 - Định mức vật liệu dùng để xây bờ nóc, bờ chảy*Đơn vị tính: 1m*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33501	Xây bờ nóc bằng gạch đất sét nung kê cả trát	Gạch	6,5x10x22	viên	26,00
		Vữa		lít	30,00
12.33502	Xây bờ nóc bằng ngói bò 33cm	Ngói bò	33cm	viên	3,300
		Vữa		lít	7,000
12.33503	Xây bờ nóc bằng ngói bò 45cm	Ngói bò	45cm	viên	2,800
		Vữa		lít	7,000
12.33504	Xây bờ góc bằng gạch đất sét nung kê cả trát	Gạch	6,5x10x22	viên	5,000
		Vữa		lít	15,00
12.33505	Xây bờ chảy bằng gạch đất sét nung	Gạch	6,5x10x22	viên	13,50
		Vữa		lít	20,00

12.33506	Sắp nóc hay con lượn xây	Gạch	4x8x19	viên	5,000
	gạch kê cả trát rộng 5cm	Vữa		lít	4,700
12.33507	Sắp nóc hay con lượn xây	Gạch	4x8x19	viên	11,00
	gạch kê cả trát rộng 10cm	Vữa		lít	7,700

12.34000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC QUÉT VÔI, SƠN, BẢ

12.34100 - Định mức vật liệu công tác quét vôi

Đơn vị tính: 1m² bề mặt quét vôi

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34101	Quét vôi tường 3 nước:	Bột màu	Theo	kg	0,020
	1 nước vôi trắng	Vôi cục	thiết kế	kg	0,294
	2 nước vôi màu	Phèn chua		kg	0,006
12.34102	Quét vôi tường 3 nước vôi trắng	Vôi cục		kg	0,309
		Phèn chua		kg	0,006
12.34103	Quét 2 nước xi măng vào tường, cột, dầm	Xi măng		kg	1,120

12.34200 - Định mức vật liệu công tác bả

Đơn vị tính: 1m² bề mặt bả

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34201	Bả bằng bột bả vào tường	Bột bả		kg	0,651
	(1 lớp bả)	Giấy ráp	21 x 31cm	m ²	0,020
12.34202	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần (1 lớp bả)	Bột bả		kg	0,651
		Giấy ráp	21 x 31cm	m ²	0,020

12.34300 - 12.34600 - Định mức vật liệu dùng để quét (lăn) sơn*Hướng dẫn áp dụng:*

1/ Số lượng sơn ghi trong định mức đã tính với trọng lượng pha chế sẵn, không kể trọng lượng thùng.

2/ Khi sơn cửa gỗ thì dùng định mức sơn gỗ, đồng thời được tính thêm một nửa tờ giấy ráp cho 1m² sơn (khổ giấy ráp 21 x 31cm).

Diện tích khuôn cửa gỗ được tính riêng.

Sơn loại cửa kính: 1m² cửa một mặt được tính 0,4 m² sơn.

Sơn loại cửa chớp: 1m² cửa một mặt được tính 1,5 m² sơn.

Sơn loại cửa panô: 1m² cửa một mặt được tính 1,1 m² sơn.

Quy định này được áp dụng chung cho các loại cửa sắt tương tự.

12.34300 - Định mức vật liệu sơn bề mặt kết cấu công trình*Đơn vị tính: 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34310	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại			
12.34311	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,120
		Sơn phủ nội thất	lít	0,102
12.34312	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,120
		Sơn phủ nội thất	lít	0,198
12.34320	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại			
12.34321	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,117
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,096

12.34322	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,117
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,185
12.34330	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bảo bằng sơn các loại			
12.34331	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,152
		Sơn phủ nội thất	lít	0,125

Định mức vật liệu sơn bề mặt kết cấu công trình (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34332	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,152
		Sơn phủ nội thất	lít	0,242
12.34340	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bảo bằng sơn các loại			
12.34341	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,147
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,117
12.34342	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,147
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,232
12.34350	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại			
12.34351	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót	lít	0,153
		Sơn phủ	lít	0,158
12.34352	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót	lít	0,153
		Sơn phủ	lít	0,316

12.34400 - Định mức vật liệu sơn bề mặt gỗ*Đơn vị tính: 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại			
12.34411	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót	lít	0,106
		Sơn phủ	lít	0,073
12.34412	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót	lít	0,106
		Sơn phủ	lít	0,142

12.34500 - Định mức vật liệu dùng để sơn bề mặt kim loại*Đơn vị tính: 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại			
12.34511	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót	lít	0,111
		Sơn phủ	lít	0,107
12.34512	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót	lít	0,111
		Sơn phủ	lít	0,206

12.34600 - Định mức vật liệu công tác sơn khác*Đơn vị tính: 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34610	Sơn kẻ phân tuyến đường	Sơn	kg	0,57

Chương III
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU
TRONG CÔNG TÁC LÀM GIÀN GIÁO

13.10000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIÀN GIÁO TRE

Hướng dẫn áp dụng:

1/ Định mức vật liệu làm giàn giáo xây tường hoặc kết cấu tương tự khác

a- Giàn giáo tre (bao gồm cả cầu thang lên xuống) chỉ được dùng khi xây tường, xây trụ các loại nhà mà mỗi tầng có độ cao trên 4m hay tường thu hồi nhà mái dốc cao trên 4m.

Chiều cao của kết cấu là cao độ so với độ cao ± 0.00 của công trình

Khối lượng tường được tính để bắc giàn giáo xây quy định như sau:

+ Tường thu hồi nhà mái dốc tính từ khối lượng tường từ mặt nền hay mặt sàn trên cùng lên đến đỉnh nóc (đỉnh cao nhất của bức tường).

+ Tường của nhà cao trên 4m, tầng nào được bắc giàn giáo thì tính khối lượng tường riêng của tầng ấy.

b- Xây tường các loại nhà mà mỗi tầng có độ cao từ 4m trở xuống thì phải dùng giàn giáo công cụ để xây.

c- Định mức vật liệu làm giàn giáo cho $1m^3$ xây đã kể đến tỷ lệ cửa trong các bức tường. Định mức vật liệu làm giàn giáo xây tường 45cm trở lên đã tính với điều kiện bắc giáo 2 mặt.

d- Tre làm giàn giáo xây tường, làm cầu vượt đường dây thông tin phải sử dụng luân chuyển 3 lần, từ lần thứ 2 trở đi mỗi lần được bù hao hụt 10% so với lần đầu. Mỗi lần dỡ giàn giáo được tính thêm 1 lần luân chuyển.

Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật thi công phải kéo dài thời gian sử dụng thì nếu trên 6 tháng được tính 2 lần luân chuyển, trên 12 tháng được tính 3 lần luân chuyển,... kể từ ngày dùng giàn giáo để xây.

Trường hợp dùng các loại cây chống khác thay tre thì chọn quy cách tương tự như quy định đối với tre. Nếu dùng gỗ thì phải luân chuyển 7 lần, từ lần thứ hai mỗi lần được bù hao hụt 10% so với lần đầu.

Ván lót phải sử dụng luân chuyển 7 lần, từ lần thứ 2 trở đi, mỗi lần được bù hao hụt 15% so với lần đầu. Mỗi lần dỡ giàn giáo được tính một lần luân chuyển của ván lót.

Dây buộc không sử dụng luân chuyển. Khi sử dụng đinh thay dây thì cứ 1m dây được thay bằng 0,02kg đinh.

Muốn có số lượng vật liệu làm giàn giáo để tính vào đơn giá 1m^3 xây (kể đến luân chuyển và bù hao hụt) thì lấy số lượng trong định mức nhân với hệ số luân chuyển ghi trong bảng số hệ số luân chuyển trong mục III chương I- phần thứ nhất của tập định mức này.

2/ Định mức vật liệu làm giàn giáo để trát, giàn giáo để đóng cọc, đóng cừ

a- Giàn giáo tre (bao gồm cả cầu thang lên xuống) chỉ được dùng để trát trần, trát tường nhà mà mỗi tầng nhà có độ cao từ nền đến mặt trên của sàn hoặc mặt trên của sàn này với mặt trên của sàn kia có độ cao trên 4,5m; hay đối với công tác đóng cọc mà chiều cao đóng cọc, ván cừ > 4m; hoặc là trát các loại kết cấu nói trên với điều kiện kết cấu trát đó không có giàn giáo xây hoặc điều kiện kỹ thuật thi công không thể dùng các loại công cụ cải tiến như giáo ngoàm, quang treo, giáo, ghế,...

b- Diện tích tường, ván cừ để tính giàn giáo quy định như sau:

- Mặt tường hay trần nào được bắc giàn giáo trát thì diện tích tường, trần để tính định mức vật liệu làm giàn giáo là toàn bộ diện tích mặt đó.

- Riêng mặt ngoài tường chu vi nếu được bắc giàn giáo trát thì diện tích tường để tính định mức vật liệu làm giàn giáo là toàn bộ diện tích trát từ mặt nền lên đến nóc.

- Diện tích ván cừ tính một mặt và theo chiều dài của ván cừ.

c- Trường hợp không được làm giàn giáo tre thì khi trát tường, trần, mái được dùng giàn giáo công cụ như giáo ngoàm, quang treo, giáo ghế, thang...

d- Định mức vật liệu làm giàn giáo cho 1m^2 trát đã kể đến tỷ lệ cửa trong các bức tường.

e- Tre làm giàn giáo phải sử dụng luân chuyển 10 lần, từ lần thứ 2 trở đi, mỗi lần được bù hao hụt 10% so với lần đầu. Mỗi lần dỡ giàn giáo được tính 1 lần luân chuyển. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật thi công phải kéo dài thời gian sử dụng thì nếu để trên 2 tháng được tính 2 lần luân chuyển, trên 4 tháng được tính 3 lần luân chuyển,...

Ván lót phải sử dụng luân chuyển 20 lần, từ lần thứ 2 trở đi, mỗi lần được bù hao hụt 15% so với lần đầu. Mỗi lần dỡ giàn giáo được tính 1 lần luân chuyển của ván lót. Cặp định hướng, gông cọc cừ luân chuyển 15 lần, không bù hao hụt.

Dây buộc không phải tính luân chuyển.

Muốn có số lượng vật liệu làm giàn giáo để tính vào đơn giá 1m^2 trát (kể đến luân chuyển và bù hao hụt) thì lấy số lượng vật liệu trong bảng định mức nhân với hệ số luân chuyển ghi trong mục III chương I- phần thứ nhất của tập định mức này.

13.11000 - Định mức vật liệu làm giàn giáo tre trong công tác xây tường và kết cấu tương tự khác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
			Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
13.11001	Giàn giáo xây tường dày 11cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m^2 xây	Tre $\phi 8\text{cm}$, dài 6m	cây	1,0000
			Gỗ ván lót 4cm	m^3	0,0082
			Dây buộc	m	6,0000

13.11002	Giàn giáo xây tường dày 22cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	4,5000 0,0378 6,0000
13.11003	Giàn giáo xây tường dày 33cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	3,0000 0,0250 19,000
13.11004	Giàn giáo xây tường tường dày 45 ÷ 60cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	4,4000 0,0370 27,000
13.11005	Giàn giáo xây tường tường dày 60 ÷ 80cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	3,1428 0,0342 19,000
13.11006	Giàn giáo xây tường tường dày 80 ÷ 100cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	2,4400 0,0260 6,0000
13.11007	Giàn giáo xây tường tường dày 100 ÷ 150cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	1,8330 0,0200 4,5000
13.11008	Giàn giáo xây tường tường dày 150 ÷ 200cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	1,2220 0,0130 3,0000
13.11009	Giàn giáo xây tường tường dày > 200cm hoặc các kết cấu tương tự khác	1m ³ xây	Tre ϕ 8cm, dài 6m Gỗ ván lót 4cm Dây buộc	cây m ³ m	1,1000 0,0120 3,0000

Định mức vật liệu làm giàn giáo tre (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
			Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
13.11010	Cột xây vòm: Đỉnh vòm dày $\leq 22\text{cm}$ Khẩu độ $\leq 100\text{cm}$	1m ³ xây	Gỗ ván, ly tô dày 3cm	m ³	0,1500
			Gỗ vành chống	m ³	0,2050
			Đinh bình quân 6cm	kg	0,3500
			Đinh đĩa $\phi 10$	cái	25,000
13.11011	Cột xây vòm: Đỉnh vòm dày $>22\text{cm}$ khẩu độ $>100\text{cm}$	1m ³ xây	Gỗ ván, ly tô dày 3cm	m ³	0,0860
			Gỗ vành chống	m ³	0,1750
			Đinh bình quân 6cm	kg	0,3140
			Đinh đĩa $\phi 10$	cái	15,000

13.12000 - Định mức vật liệu làm giàn giáo trát, giàn giáo đóng cọc cừ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
			Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
13.12001	Giàn giáo trát tường	1m ² trát	Tre $\phi 8\text{cm}$, dài 6m	cây	0,750
			Gỗ ván lót 4cm	m ³	0,007
			Dây buộc	m	3,500
13.12002	Giàn giáo trát trần, mái	1m ² trát	Tre $\phi 8\text{cm}$, dài 6m	cây	1,010
			Gỗ ván lót 4cm	m ³	0,010
			Dây buộc	m	4,500

13.12003	Nền tường cao hơn 4,5m thì cứ tăng 1,0m được tính thêm	1m ²	Tre ϕ 8cm, dài 6m	cây	0,140
		trát	Dây buộc	m	1,000
13.12004	Giàn giáo đóng cọc, cừ	1m cừ	Tre ϕ 8cm, dài 6m	cây	5,000
		hoặc 1m	Gỗ ván lót 4cm	m ³	0,052
		móng cọc	Dây buộc	m	8,000
13.12005	Cấp định hướng, gông, cọc, cừ	1m cừ hoặc 1m móng cọc	Gỗ hộp	m ³	0,030

Chương IV

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC GIA CÔNG KẾT CẤU GỖ

Hướng dẫn sử dụng:

- Định mức sử dụng vật liệu gỗ và các vật liệu khác để gia công các loại kết cấu gỗ được xác định theo thiết kế. Trường hợp chưa có thiết kế điển hình thì căn cứ vào thiết kế cụ thể và tỷ lệ hao phí khi gia công để xác định.

- Trong các định mức chưa bao gồm hao phí khi gia công.

- Tỷ lệ hao hụt khi gia công các loại cửa và kết cấu gỗ quy định như sau:

- + Gỗ làm xà gồ, con sơn, dầm trần, khuôn cửa: 10%
- + Gỗ làm cầu phong, li tô, sàn gỗ: 5%
- + Gỗ làm vì kèo: 12%
- + Gỗ làm cửa các loại: 15%

Tỷ lệ trên được tính so với khối lượng gỗ hộp cấu tạo nên kết cấu theo thiết kế

14.00000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIA CÔNG VÌ KÈO, GIẢNG VÌ KÈO VÀ CÁC KẾT CẤU GỖ KHÁC

14.10000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIA CÔNG VÌ KÈO

14.11000 - Vì kèo gỗ mái ngói

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)			
			≤ 6,9	≤ 8,1	≤ 9,0	> 9
14.110	Gỗ	m ³	1	1	1	1
	Bu lông M16x330	cái	82,09	70,65	77,61	49,75
	Đinh đĩa Φ6x120	cái	42,08	57,43	48,51	29,7
	Đinh mũ	kg	1,49	0,99	1,13	0,59
			01	02	03	04

14.12000 - Vì kèo gỗ mái Fibrô xi măng

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)		
			≤ 4	≤ 5,7	> 6,9
14.120	Gỗ	m ³	1	1	1
	Bu lông M12 x 250	cái	188,06	179,6	125,37
	Bu lông M16 x 250	cái	1,57	1,49	1,19
			01	02	03

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)		
			≤ 8,1	≤ 9,0	> 9
14.120	Gỗ	m ³	1	1	1
	Bu lông M12 x 250	cái	117,37	50,75	
	Bu lông M16 x 320	cái	6,97	62,19	60,2
	Bu lông M16 x 250	cái	0,86	0,78	34,83
	Đinh mũ Φ4 x 100	cái			0,65
			04	05	06

14.20000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIA CÔNG GIẺNG VÌ KÈO VÀ CÁC KẾT CẤU GỖ KHÁC

14.21000 - Giẻng vì kèo gỗ

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m	
			Theo thanh đứng gian giữa	Theo thanh đứng gian đầu hồi
14.210	Gỗ	m ³	1	1
	Bu lông M12 x 200	cái	127,56	139,30
	Bật sắt 3 x 30 x 250	cái		39,80
			01	02

14.22000 - Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)		
			Theo mái gian giữa		
			≤ 8,1	≤ 9	> 9
14.220	Gỗ Bu lông M12 x 250	m ³	1	1	1
		cái	187,76	179,10	143,28
			01	02	03

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)		
			Theo mái gian đầu hồi		
			≤ 8,1	≤ 9	> 9
14.220	Gỗ Bu lông M12 x 250	m ³	1	1	1
		cái	190,05	179,10	161,69
			04	05	06

14.23000 - Giằng vì kèo sắt tròn*Đơn vị tính: 1 tấn*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)
			≤ 15
14.230	Sắt tròn	kg	1000
	Bu lông M12x200	cái	324,88
	Tăng đơ Φ14	cái	16,35
			01

14.24000 - Xà gồ, cầu phong gồ*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Xà gồ	Cầu phong
			Mái thẳng, mái nổi, mái góc	
14.240	Gỗ	m ³	1	1
	Đinh	kg	1,19	1,58
	Hắc ín	cái	1,24	
			01	02

14.25000 - Dầm gồ*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)	
			≤ 6	> 6
14.250	Gỗ	m ³	1	1
	Bu lông M20 x 48	kg	1,49	1,49
	Đinh đĩa	cái	3,27	3,27
	Thép hình	kg	20,49	20,73
			01	02

14.26000 - Các kết cấu gỗ mặt cầu*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Loại kết cấu			
			Lan can	Gỗ ngang mặt cầu	Gỗ băng lăn	Gỗ đà chắn bánh xe
14.260	Gỗ	m ³	1	1	1	1
	Đinh 10mm	kg	4,27	-	-	-
	Đinh đĩa	cái	36,82	54,46	270,30	39,31
	Bu lông M16	cái	37	-	-	-
			01	02	03	04

(Xem tiếp Công báo số 151 + 152)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng